|  |
| --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ QUẢN LÝ**  **TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BẢO LONG**  DỰ THẢO  LẦN 1  **NHIỆM VỤ**  **QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG**  **HUYỆN KRÔNG PẮC , TỈNH ĐẮK LẮK**  **ĐẾN NĂM 2045**  **TỈ LỆ 1/25.000**  Địa điểm: Huyện Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk    **Đắk Lắk, 2023** |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----\*\*\*-----

**NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN**

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN KRÔNG PẮC**

**TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2045**

**TỶ LỆ 1/25.000**

|  |  |
| --- | --- |
| ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP NHIỆM VỤ:  **UBND HUYỆN KRÔNG PẮC** | ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP NHIỆM VỤ  **CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN**  **GIÁO DỤC VÀ QUẢN LÝ TN-MT BẢO LONG** |

**MỤC LỤC**

[**I.** **PHẦN MỞ ĐẦU** 4](#_Toc139552546)

[1.1. Lý do và sự cần thiết 4](#_Toc139552547)

[1.2. Căn cứ lập quy hoạch xây dựng vùng 5](#_Toc139552548)

[1.3. Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch 7](#_Toc139552549)

[II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG VÙNG HUYỆN KRÔNG PẮC 9](#_Toc139552550)

[2.1. Vị trí và mối quan hệ vùng 9](#_Toc139552551)

[2.2. Khái quát về điều kiện tự nhiên 10](#_Toc139552552)

[2.3. Khái quát về kinh tế xã hội 12](#_Toc139552553)

[2.4. Khái quát về dân cư 13](#_Toc139552554)

[2.5. Hiện trạng sử dụng đất 14](#_Toc139552555)

[2.6. Khái quát về cơ sở hạ tầng 16](#_Toc139552556)

[27. Về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 17](#_Toc139552557)

[2.8. Đánh giá tổng hợp hiện trạng 18](#_Toc139552558)

[2.9. Các phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 20](#_Toc139552559)

[**III.** **ĐỊNH HƯỚNG LẬP QUY HOẠCH** 23](#_Toc139552560)

[3.1. Quan điểm, mục tiêu và ý nghĩa của việc lập quy hoạch 23](#_Toc139552561)

[3.2. Vai trò và tính chất vùng huyện Krông Pắc 24](#_Toc139552562)

[3.3. Định hướng phát triển và các dự báo cơ sở 24](#_Toc139552563)

[**IV.** **YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP SỐ LIỆU** 28](#_Toc139552564)

[**V.** **NỘI DUNG, YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH** 31](#_Toc139552565)

[5.1. Đánh giá thực trạng phát triển vùng huyện 31](#_Toc139552566)

[5.2 Định hướng phát triển và các dự báo 34](#_Toc139552567)

[5.3 Đề xuất mô hình cấu trúc không gian 35](#_Toc139552568)

[5.4. Định hướng phát triển không gian vùng 36](#_Toc139552569)

[5.5. Định hướng quy hoạch sản xuất nông nghiệp 37](#_Toc139552570)

[5.6. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn 38](#_Toc139552571)

[5.7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội 38](#_Toc139552572)

[5.8. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật 38](#_Toc139552573)

[5.9. Các chương trình, dự án ưu tiên và nguồn lực thực hiện 40](#_Toc139552574)

[5.10. Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch 41](#_Toc139552575)

[5.11. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch vùng huyện 41](#_Toc139552576)

[**VI.**  **HỒ SƠ SẢN PHẨM** 42](#_Toc139552577)

[**VII.**  **KINH PHÍ THỰC HIỆN** 42](#_Toc139552578)

[**VIII.**  **KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN** 43](#_Toc139552579)

[8.1 Kế hoạch thực hiện 43](#_Toc139552580)

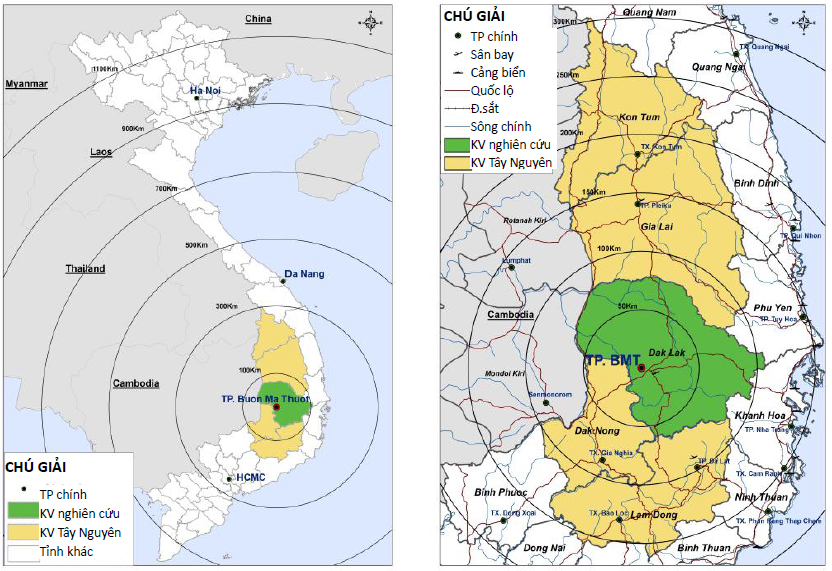
[8.2 Yêu cầu về lấy ý kiến đồ án quy hoạch 43](#_Toc139552581)

[8.2 Tổ chức thực hiện 44](#_Toc139552582)

**I. PHẦN MỞ ĐẦU**

**1.1. Lý do và sự cần thiết**

Đắk Lắk là tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, phía Đông giáp tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Phú Yên;  phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai;  phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng; phía Tây giáp tỉnh Đắk Nông và Vương quốc Campuchia; tỉnh có nhiều tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, rừng, thủy năng, các khoáng sản, tiềm năng du lịch sinh thái và du lịch văn hóa; đồng thời nằm trên các trục giao thông quan trọng như Quốc lộ 14, Quốc lộ 26, Quốc lộ 27 và sân bay Buôn Ma Thuột tạo thuận lợi trong việc giao lưu trong nước và quốc tế, Đắk Lắk sẽ trở thành trung tâm của khu vực "một cực phát triển" trong tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia, với thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị lớn nhất vùng và là trung tâm của vùng Tây Nguyên.



*Hình 1 – Sơ đồ vị trí Tỉnh Đắk Lắk*

Huyện Krông Pắc nằm ở phía đông của tỉnh Đắk Lắk, kéo dài trên 30km, từ km 12 đến km 50 dọc hai bên Quốc lộ 26, có 16 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 1 thị trấn và 15 xã) với tổng diện tích tự nhiên 625,76 km2. Dân số năm 2022 là 198.208 người; mật độ dân số 316,75người /Km2 (NGTK2022). Trên địa bàn huyện có tuyến giao thông huyết mạch là Quốc lộ 26 chạy qua và có vị trí địa lý thuận lợi giáp thành phố Buôn Ma Thuột đã tạo điều kiện cho huyện tiếp nhận thông tin kinh tế thị trường, chuyển giao nhanh các các tiến bộ khoa học – kỹ thuật, cải thiện môi trường đầu tư để phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng giao lưu kinh tế, thương mại với các tỉnh trong vùng và cả nước, đồng thời hội nhập vào quá trình phát triển năng động của vùng Tây nguyên giàu tiềm năng

Hiện nay, trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng đang trong quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới và phấn đấu hoàn thành về đích với mục tiêu đạt huyện nông thôn mới. Theo đó trong định hướng mục tiêu phát triển kinh tế của huyện phấn đấu giai đoạn 2021 đến năm 2025 đủ điều kiện công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn.

Bên cạnh đó, tỉnh Đắk Lắk đang nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050, một số các định hướng phát triển của Tỉnh tác động đến quá trình phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tới. Vì vậy huyện Krông Pắc cần phải nắm bắt các cơ hội để bứt phá, tạo động lực phát triển kinh tế, nâng cao đời sống xã hội của nhân dân. Phát huy vai trò, tiềm năng của huyện đóng góp vào phát triển kinh thế xã chung của Tỉnh.

Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác và phát huy thế mạnh của địa phương, tổ chức, quản lý, khai thác không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch, sản xuất nông nghiệp,.... gắn với việc gìn giữ các giá trị sinh thái và nhân văn của khu vực, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài, đáp ứng các tiêu chí huyện nông thôn mới thì việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Krông Pắc , tỉnh Đắk Lắk đến năm 2045 là rất cần thiết.

**1.2. Căn cứ lập quy hoạch xây dựng vùng**

*a. Các cơ sở pháp lý*

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14; ngày 24/11/2017

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 6/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/03/2017 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng Nông thôn;

- Thông tư số 05/2022/TT-BXD ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số [1689/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/quyet-dinh-1689-qd-ttg-2021-ke-hoach-trien-khai-nghi-quyet-25-2021-qh15-491074.aspx) ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 20/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới;

- Quyết định 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định 1194/QĐ-TTg ngày 22/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030;

- Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 09/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v Phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 26/9/2012 của Ủy bạn nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 26/9/2012 của Ủy bạn nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Đề án số 08-DA /TU ngày 28/3/2022 của Tỉnh ủy Đắk Lắk Đề án phát triển du lịch Tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số Số 1053/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 của UBND Tỉnh Đắk Lắk về việc Ban hành Kế hoạch triển khai Đề án Phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 7/5/2019 của UBND Tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đề án xây chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn Tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 9/3/2022 của UBND Tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đề án xây dựng trung tâm và điểm giới thiệu và bán sản phẩm thuộc chương trình mỗi xã một sản phẩm ( OCOP) trên địa bàn Tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến năm 2030.

- Quyết định số 1960/ QÐ-UBND ngày 31/08/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

- Văn bản số 7730 /UBND CN ngày 13/09/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Chủ chương lập Quy hoạch vùng huyện Krông Pắc và Cư Kuin

- Các Quyết định của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt các đồ án Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết khác trên địa bàn huyện Krông Pắc ;

- Các Quyết định của UBND huyện Krông Pắc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng các xã thuộc huyện Krông Pắc;

*b. Các dự án quy hoạch, dự án chuyên ngành liên quan, cơ sở số liệu*

- Số liệu thống kê huyện Krông Pắc đến hết năm 2022;

- Hồ sơ các Quy hoạch đô thị, Quy hoạch chung xây dựng các xã thuộc huyện Krông Pắc ;

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Krông Pắc có liên quan đến khu vực lập quy hoạch ;

- Các bản đồ địa hình, hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, vv...

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành.

**1.3. Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch**

*a. Phạm vi nghiên cứu*

Phạm vi nghiên cứu gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Pắc có kết nối với các huyện xung quanh trong bối cảnh phát triển tổng thể chung của toàn tỉnh Đắk Lắk.

A map of a large area with red dots

Description automatically generated

*Hình 2: Vị trí và ranh giới lập quy hoạch*

*b. Phạm vi lập quy hoạch*

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Pắc với tổng diện tích tự nhiên 625,76 km2, 16 đơn vị hành chính cấp xã. Dân số năm 2022 là 198.208 người; mật độ dân số 316,75người /Km2.

Ranh giới cụ thể:

- Phía Bắc giáp huyện Cư M’gar và thị xã Buôn Hồ.

- Phía Nam giáp huyện Krông Bông, phía Tây Nam giáp huyện Cư Kuin.

- Phía Đông giáp huyện Ea Kar.

- Phía Tây giáp thành phố Buôn Ma Thuột, tây bắc giáp huyện Cư M’gar

*c. Giai đoạn lập quy hoạch:*

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2030

- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2045

**II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG VÙNG HUYỆN KRÔNG PẮC**

1. **Vị trí và mối quan hệ vùng**

|  |  |
| --- | --- |
| Hiện nay, tỉnh Đắk Lắk đang nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050, theo đó trên cơ sở địa lý tự nhiên, đặc điểm dân cư và văn hóa xã hội, điều kiện, trình độ phát triển và dự báo khả năng phát triển, tỉnh Đắk Lắk phân thành 3 tiểu vùng kinh tế | A map of a country  Description automatically generated*Hình 3: Phân vùng kinh tế của Tỉnh Đắk Lắk*  *( Nguồn: Quy hoạch Tỉnh )* |

Tiểu vùng I***-Tiểu vùng trung tâm*** (*bao gồm thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện Cư M'gar, Krông Pắc, Cư Kuin, Krông Ana và Buôn Đôn*); Tiểu vùng II -***Tiểu phía Đông Bắc*** *(bao gồm các thị xã Buôn Hồ và các huyện Ea Súp, Ea H'leo, Krông Năng, Krông Búk)* và Tiểu vùng III -***Tiểu vùng Đông Nam*** (Bao gồm các huyện Ea Kar, M'Đrắk, Krông Bông, Lắk).

Huyện Krông Pắc thuộc tiểu vùng trung tâm phát triển kinh tế. Tiểu vùng trung tâm (vùng phát triển dẫn đầu về dịch vụ - du lịch, công nghiệp). Đây là vùng có điều kiện sản xuất thuận lợi nhất trong tỉnh. Về đô thị, vùng có thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên và Tam giác phát triển Việt Nam - Lào – Campuchia. Vùng có địa hình cao nguyên khá rộng lớn và bằng phẳng, thuận lợi cho xây dựng và phát triển đô thị. Dân cư tương đối tập trung và nguồn lao động dồi dào. Cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông… tương đối phát triển.

Krông Pắc có vị trí tiếp giáp thành phố Buôn Ma Thuột, có Quốc lộ 26 chạy qua theo hướng Đông - Tây, phía Tây nối liền Krông Pắc với thành phố Buôn Ma Thuột, phía Đông nối liền với các huyện Ea Kar, M'Đrăk thông đến Quốc lộ 1; Tỉnh lộ 9 nối với huyện Krông Bông; cùng với một số đường liên huyện và hệ thống giao thông được quy hoạch tương đối hoàn chỉnh là điều kiện thuận lợi để huyện kết nối, giao thương hàng hoá với các trung tâm kinh tế khác trong tỉnh cũng như vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Là một huyện có vị trí tương đối thuận lợi, gần với trung tâm phát triển, có nguồn lao động dồi dào và có quỹ đất để phát triển nông nghiệp, công nghiệp tương đối lớn. Là 1 huyện có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế về nông nghiệp, công nghiệp tập trung, thương mại dịch vụ. Ngoài ra huyện có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội với các huyện phía Đông của tỉnh và thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hòa.

1. **Khái quát về điều kiện tự nhiên**

*a. Khí hậu*

Nằm ở vùng cao nguyên trung phần, Krông Pắc vừa chịu sự chi phối của khí hậu nhiệt đới gió mùa, vừa mang tính chất của khí hậu cao nguyên; trong năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Đặc điểm khí hậu khu vực Krông Pắc là nơi chuyển tiếp giữa khí hậu của vùng trung tâm và khí hậu vùng phía Đông của tỉnh Đắc Lắc.

- Tổng số giờ nắng trung bình năm là 2.473 giờ. Nền nhiệt tương đối cao so với các khu vực khác, tổng nhiệt trong năm từ 8.5000 C – 9.0000 C. Nhiệt độ bình quân năm là 23-24 0 C.

- Độ ẩm trung bình trong năm 82%. Lượng bốc hơi trung bình năm 1.026,3 mm, trong đó các tháng mùa khô là 102,36mm; lượng bốc hơi mùa khô lớn gấp 15-20 lần lượng mưa (tháng 1,2) gây ra khô hạn.

- Có 2 hướng gió chính: gió Đông - Bắc, Đông - Đông Bắc vào mùa khô và gió Tây, Tây - Nam vào mùa mưa. Chưa có bão, nhưng chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão đổ bộ vào nam Trung Bộ gây mưa to kéo dài. Lượng mưa bình quân năm từ 1.400-1.500mm, là một trong những vùng có lượng mưa năm thấp nhất trong tỉnh. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, lượng mưa chiếm 85% cả năm tập trung phần lớn từ tháng 9 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chiếm 15% cả năm.

*b. Địa hình*

Địa hình huyện Krông Pắc tương đối bằng phẳng, có độ cao trung bình 500m so với mực nước biển, thấp dần từ Tây - Bắc xuống Đông – Nam, nhìn chung địa hình đặc trưng bởi 3 dạng sau đây:

- Vùng cao nguyên, dãy đồi lượn sóng: Nằm ở phía Bắc huyện, thuộc phía Đông cao nguyên Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ, phân bố từ Tây sang Đông. Đây là vùng chiếm diện tích lớn nhất huyện (khoảng 40.000 ha), độ cao trung bình 500m-550m.

- Vùng núi thấp, sườn dốc: Nằm ở phía Nam và Tây Nam huyện, vùng này có nhiều dãy núi rải rác như: Cư Drang (664m), Cư Kplang (648m) giáp huyện Krông Bông và dãy cao nhất là Cư Ouie (788m) giáp huyện Krông Pắc; độ dốc vùng này trung bình từ 20,5% trở lên.

- Vùng trũng - thấp: Có diện tích khoảng 12.000 ha, nằm ở phía Nam và Đông – Nam huyện, ven hạ lưu sông Krông Buk và sông Krông Pắc; vùng này có độ cao trung bình 400-500m, tương đối bằng phẳng, xen lẫn núi sót (Cư Mui cao 502m, Cư Plung cao 581m), có nhiều sình lầy, một số khu vực ngập nước vào mùa mưa

*c. Chế độ thủy văn*

Trên địa bàn huyện có 2 con sông chính chảy qua là sông Krông Buk và sông Krông Pắc:

\* Hệ thống sông Krông Búk: Sông Krông Búk (đoạn thượng nguồn là sông Srêpôk) tổng chiều dài của sông là 124 km, diện tích lưu vực 1.269 km2; đoạn chảy qua huyện là đoạn hạ lưu có chiều dài 25,6km (khu vực phía Đông huyện); sông Krông Búk gặp sông Krông Pắc (khu vực ngã ba giáp xã Ea Uy và Vụ Bổn). Sông Krông Búk chảy qua địa bàn các xã Ea Phê, Krông Búk, Ea Kuang, Ea Kly, Ea Uy. Hiện nay, trên sông Krông Búk (đoạn thuộc địa phận huyện) đã xây dựng công trình thủy lợi Krông Búk Hạ, tưới cho gần 12.000 ha đất nông nghiệp, đồng thời tạo ra 800 ha diện tích mặt nước khu vực lòng hồ; đây là tiềm năng rất lớn cho phát triển nuôi trồng thủy sản vùng lòng hồ.

Sông Krông Búk có 2 nhánh suối lớn là suối Ea Kuăng và suối Ea Uy.

\* Sông Krông Pắc: sông Krông Pắc bắt nguồn từ núi cao phía Tây của tỉnh Khánh Hòa và huyện M’Drắk, chảy qua huyện Ea Kar, Krông Pắc gặp sông Krông Búk tại nga 3 sông (xã Ea Uy); sông Krông Pắc có tổng chiều dài 74 km, diện tích lưu vực 692 km2, trên sông Krông Pắc hiện đã xây dựng một số công trình thủy lợi như: hồ Vụ Bổn, hồ Ea Nông...

*d. Tài nguyên nước*

\* Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt được cung cấp chính bởi 2 con sông Krông Búk và Krông Pắc.

Ngoài nguồn nước mặt được cung cấp bởi 2 con sông chính trên, trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ chứa để cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất như: hồ Krông Búk Hạ (Ea Phê – Krông Búk), hồ Vụ Bổn (xã Vụ Bổn), hồ Phước Thịnh (Ea Kênh), hồ Ea Wi (xã Ea Yông), hồ C9 (xã Ea Kly), hồ Ea Nhái... Huyện Krông Pắc có 82 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 164,80 triệu m3, tổng diện tích mặt thoáng 2.916,57 ha, tổng diện tích được tưới là 11.323 ha, trong đó tưới cho cà phê 7.304 ha, tưới cho lúa 3.704 ha (Nguồn: Đề án an toàn hồ chứa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk).

\* Nguồn nước ngầm: Theo các kết quả điều tra địa chất thủy văn và tìm kiếm, thăm dò nước ngầm do Liên đoàn Địa chất miền Trung tiến hành trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy nước ngầm huyện Krông Pắc thuộc loại không áp, một số nơi có áp lưc cục bộ. Vùng Phước An: 8 - 12,0m. Lưu lượng các lỗ khoan từ 0,16 - 6,03 l/s, lưu lượng 0,01 - 1,50 l/s.m.

*e. Tài nguyên rừng*

Theo kết quả kiểm kê đất đai và Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện có 2.811,37 ha, trong đó đất có rừng có 2.360,7 ha, độ che phủ thấp (3,77%), trong đó 100% là đất rừng sản xuất, tập trung chủ yếu ở xã Vụ Bổn.

*f. Tài nguyên khoáng sản*

Trên địa bàn huyện có nhiều mỏ khoáng sản như đá, cát xây dựng được đánh giá là có trữ lượng khá đa dạng được các đơn vị khai thác phục vụ sản xuất công nghiệp và xây dựng: sắt laterit, đá xây dựng (Krông Búk, Hoà Tiến, Ea Phê), cát xây dựng (Vụ Bổn).…Nguồn khoáng sản này đang được các tổ chức, cá nhân đầu tư khai thác để phục vụ cho hoạt động xây dựng, góp phần phát triển kinh tế xã hội

*f. Tài nguyên nhân văn*

Huyện Krông Pắk là địa bàn có nhiều dân tộc cùng sinh sống, gồm các dân tộc Tây nguyên như: Ê Đê, M’Nông, Xơ Đăng, Vân Kiều, Gia Rai và một số đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc vào định cư như: Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái, H'Mông... Cộng đồng các dân tộc với những truyền thống, bản sắc riêng góp phần tạo thành nền văn hoá đa dạng, độc đáo. Hiện tại vẫn còn duy trì được một số lễ hội văn hoá truyền thống như: Lễ hội cúng lúa mới, Lễ cúng bến nước, Lễ hội Lòng tòng... và các di sản văn hoá Cồng Chiêng.

*g. Tài nguyên du lịch*

Địa bàn huyện Krông Pắc có nhiều khu vực có cảnh quan đẹp. Tại các khu vực hồ Tân An, hồ Ea Nhái, hồ Ea Wy, hồ Krông Buk hạ, thác Drai Dăng... có thể xây dựng các khu du lịch sinh thái. Ngoài ra còn một số hồ đập khác trên địa bàn huyện trong tương lai cũng có thể khai thác đưa vào hệ thống các điểm vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi phục vụ nhân dân trong huyện.

Xuất phát từ đặc điểm cảnh quan thiên nhiên, di sản văn hóa, phong tục tập quán và cộng đồng dân cư như trên, huyện Krông Pắc có thể phát triển các loại hình du lịch như: các dịch vụ du lịch trên mặt hồ, du lịch sinh thái kết hợp với du lịch văn hóa, du lịch nông nghiệp, du lịch trải nghiệm .v.v… Ngoài ra, còn có thể kết nối các tour, tuyến du lịch giữa các điểm du lịch trong huyện với các vùng lân cận

1. **Khái quát về kinh tế xã hội**

***2.3.1. Tổng quan về phát triển kinh tế***

Kinh tế của huyện xuất phát điểm đi lên từ nông nghiệp, cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong toàn nền kinh tế của huyện; tuy nhiên, trong những năm gần đây UBND huyện đã tích cực kêu gọi đầu tư, khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ đã từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng nông - lâm - thủy sản. Năm 2016 tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng chiếm 13,15%, đến năm 2020 chiếm 16,38%, tỷ trọng thương mại - dịch vụ năm 2016 chiếm 21,55, đến năm 2020 chiếm 27,62%, tỷ trọng nông - lâm - thủy sản năm 2016 chiếm 65,3%, đến năm 2020 chiếm 56%.

**Các chỉ tiêu kinh tế đạt được năm 2022:**

(1). Tăng trưởng kinh tế 10,28%/KH 9,11%, trong đó:

- Nông, lâm nghiệp tăng 8,96%/KH 6,82%;

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 10,43%/KH 10,4%;

- Dịch vụ 12,65%/KH 12,54%.

(2). Tổng giá trị sản xuất toàn nền kinh tế theo giá hiện hành đạt 16.348 tỷ đồng/KH 15.582 tỷ đồng, đạt 104,92%.

Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp, chiếm 56,53%/KH 54,40%; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, chiếm 16,86%/KH 17,69%; Dịch vụ, chiếm 26,61%/KH 27,91%.

*(Nguồn: Theo Kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023)*

***2.3.2. Đặc điểm văn hóa xã hội***

**Về giáo dục-đào tạo**: Chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục và đào tạo ở các cấp học đã được nâng cao. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học, Trung học cơ sở, tốt nghiệp Trung học phổ thông được tăng lên; 16/16 xã, thị trấn hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập Trung học cơ sở, đạt 100% so với Nghị quyết.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 97 trường, gồm 4 bậc học: Mầm non 28 trường (05 trường tư thục), Tiểu học 45 trường; THCS 22; 01 phổ thông dân tộc nội trú; 01 trường Tiểu học và THCS; 6 trường THPT và 1 Trung tâm GDNN-GDTX; đến nay toàn ngành giáo dục thuộc huyện quản lý có 59/92 trường đạt chuẩn Quốc gia (không tính 06 trường Mầm non tư thục; 06 trường THPT)

Công tác xã hội hóa giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh; 100% xã, thị trấn có Trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả. Trung tâm dạy nghề huyện đã phối hợp với các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo nghề cho hơn 5.000 người.

**Về Y tế:** Tổng số cơ sở khám chữa bệnh của huyện Krông Pắc có 17 cơ sở, trong đó gồm: 01 trung tâm y tế huyện và 16 trạm y tế xã phường.

Các cơ sở y tế trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Nhận thức của nhân dân về phòng bệnh, chữa bệnh có nhiều chuyển biến tích cực, các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan đã dần được loại bỏ, người bệnh ốm đau đã đến các cơ sơ y tế khám và điều trị

**Về văn hóa**: Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc trên địa bàn được quan tâm giữ gìn và phát triển. Việc trùng tu, sửa chữa các di tích lịch sử được quan tâm đầu tư; đồng thời phát triển các điểm du lịch trên địa bàn.

Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao của huyện phát triển mạnh, tỷ lệ người tham gia các môn thể dục thể thao đạt 35%, mỗi năm tổ chức 10 giải thể thao các loại, 04 đợt hội thi, hội diễn văn nghệ; công tác xã hội hóa trên lĩnh vực thể dục thể thao được đẩy mạnh, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đã đầu tư hàng chục tỷ đồng xây dựng các sân bóng đá nhân tạo, sân ten nit, cầu lông…

Công tác truyền thanh - truyền hình đã duy trì tốt hoạt động tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, những sự kiện chính trị trọng đại của đất nước và của địa phương.

Hệ thống đài truyền thanh của 16 xã, thị trấn luôn phát huy hiệu quả công tác tuyên truyền; 100% cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn mở hộp thư điện tử trên mạng..

**Về thể dục -thể thao**: Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở các xã, thị trấn đến thôn, buôn, tổ dân phố được phát huy mạnh mẽ và mang lại nhiều kết quả. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao của huyện phát triển mạnh, tỷ lệ người tham gia các môn thể dục thể thao đạt 35%, mỗi năm tổ chức 10 giải thể thao các loại, 04 đợt hội thi, hội diễn văn nghệ; công tác xã hội hóa trên lĩnh vực thể dục thể thao được đẩy mạnh, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đã đầu tư hàng chục tỷ đồng xây dựng các sân bóng đá nhân tạo, sân ten nit, cầu lông…

**Về An ninh – Quốc phòng**

Công tác học tập, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về quốc phòng, quân sự được quan tâm triển khai trong toàn Đảng bộ, lực lượng vũ trang và nhân dân. Thường xuyên điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh các phương án, kế hoạch sẵn sàng chiến đấu, chủ động phòng chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, góp phần giữ vững ổn định chính trị trên địa bàn huyện.

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững, ổn định. Thường xuyên chủ động, nắm chắc tình hình, giải quyết có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trên các lĩnh vực công tác an ninh nội bộ, anh ninh kinh tế, an ninh tôn giáo – dân tộc, trật tự an toàn xã hội

1. **Khái quát về dân cư**

Huyện Krông Pắc có 16 đơn vị quản lý cấp xã và 249 đơn vị quản lý cấp thôn, buôn. Trong đó có 13 tổ dân số và 236 thôn buôn; Trên địa bàn huyện hiện có 23 dân tộc cùng sinh sống, trong đó các dân tộc có dân số đông là: Kinh, Êđê, Tày, Nùng, M'nông, Vân kiều,... đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 33% dân số toàn huyện;

Huyện Krông Pắc là một huyện có 23 dân tộc cùng sinh sống, trong đó các dân tộc có dân số đông là: Kinh, Êđê, Tày, Nùng, M'nông, Vân kiều,... đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 33% dân số toàn huyện Do có nhiều dân tộc cùng sinh sống nên tập quán sản xuất có liên quan đến sử dụng đất ở các địa phương trên địa bàn huyện cũng khác nhau. Người kinh chiếm khoảng 67% dân số toàn huyện, là cộng đồng dân cư có trình độ dân trí và tỷ lệ lao động qua đào tạo cao.

Hiện nay, ngoài các hộ dân được di cư theo kế hoạch của nhà nước đã được cấp đất ở, đất sản xuất ổn định, còn lại một bộ phận đồng bào di cư từ phía Bắc theo dạng di cư tự do nên xảy ra tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, dẫn đến tình trạng lấn rừng, làm rẫy, lấn chiếm đất đai gây mất ổn định trật tự xã hội tại địa phương *(khu vực xã Vụ Bổn).*

Về dân số và lao động: Tổng dân số toàn huyện năm 2022 là 198.208 người; số người trong độ tuổi lao động là 111.290 người, chiếm tỷ lệ 56,2 % tổng dân số toàn huyện.

1. **Hiện trạng sử dụng đất**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2022, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 62.575,96 ha. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 85,03% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp chiếm 14,13% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng chiếm 0,85% diện tích tự nhiên.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 53.206,41 ha, chiếm 85,03% diện tích tự nhiên. Trong nhóm đất nông nghiệp, thì đất trồng cây lâu năm chiếm ưu thế nhất (53,93 % trên tổng diện tích đất nông nghiệp), kế đến là đất trồng cây hàng năm (chiếm 26,03% trên tổng diện tích đất nông nghiệp), đất trồng lúa (chiếm 17,19% trên tổng diện tích đất nông nghiệp), các loại đất còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ trong nhóm đất nông nghiệp.

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 8.839,67 ha chiếm 14,13% diện tích tự nhiên. Trong nhóm đất phi nông nghiệp, thì đất chuyên dùng có diện tích chiếm ưu thế (9,84% tổng diện tích tư nhiên). Tiếp đó là đất có mục đích công cộng (8,96% tổng diện tích tư nhiên), nhóm đất ở tại nông thôn (2,65 % tổng diện tích tự nhiên), các loại đất còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu sử dụng đất của nhóm đất phi nông nghiệp.

*Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Krông Pắc*

| **STT** |  | **Hạng mục** | **Tổng số (Ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **TỔNG SỐ** | | **62.575,96** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | | **53.206,41** | **85,03** |
| 1.1 |  | Đất sản xuất nông nghiệp | 50.029,00 | 79,95 |
| *1.1.1* |  | *Đất trồng cây hàng năm* | *16.286,62* | *26,03* |
| *a* |  | *Đất trồng lúa* | *10.755,14* | *17,19* |
| *b* |  | *Đất cỏ dùng vào chăn nuôi* | *0,00* | *-* |
| *c* |  | *Đất trồng cây hàng năm khác* | *5.531,48* | *8,84* |
| *1.1.2* |  | *Đất trồng cây lâu năm* | *33.749,17* | *53,93* |
| 1.2 |  | Đất lâm nghiệp có rừng | 2.809,42 | 4,49 |
| *1.2.1* |  | *Rừng sản xuất* | *2.809,42* | *4,49* |
| *1.2.2* |  | *Rừng phòng hộ* | *-* | *-* |
| *1.2.3* |  | *Rừng đặc dụng* | *-* | *--* |
| 1.3 |  | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 326,83 | 0,52 |
| 1.4 |  | Đất làm muối | - | - |
| 1.5 |  | Đất nông nghiệp khác | 34,38 | 0,05 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | | **8.839,67** | **14,13** |
| 2.1 |  | Đất ở | 1.763,00 | 2,82 |
| *2.1.1* |  | *Đất ở đô thị* | *107,36* | *0,17* |
| *2.1.2* |  | *Đất ở nông thôn* | *952,12* | *2,65* |
| 2.2 |  | Đất chuyên dùng | 6.155,00 | 9,84 |
| 2.3 |  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 15,32 | 0,02 |
| 2.4 |  | Đất quốc phòng, an ninh | 117,71 | 0,19 |
| 2.5 |  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 235,49 | 0,38 |
| 2.6 |  | Đất có mục đích công cộng | 5.609,86 | 8,96 |
| 2.7 |  | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | 26,97 | 0,04 |
| 2.8 |  | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 170,16 | 0,27 |
| 2.9 |  | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | 567,03 | 0,91 |
| 2.12 |  | Đất phi nông nghiệp khác | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | | **529,87** | **0,85** |
| 3.1 |  | Đất bằng chưa sử dụng | 141,21 | 0,27 |
| 3.2 |  | Đất đồi núi chưa sử dụng | 388,55 | 0,78 |
| 3.3 |  | Núi đá không có rừng cây | - | 0,00 |

*(Nguồn: niên giám thống kê huyện Krông Pắc năm 2022)*

1. **Khái quát về hiện trạng phát triển không gian hệ thống đô thị và nông thôn**
   * 1. ***Thực trạng phát triển đô thị***

Trên địa bàn huyện hiện nay có đô thị Phước An đã được công nhận là đô thị loại IV theo Quyết định số 800/QĐ-BXD ngày 30/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Thị trấn Phước An, với tổng diện tích tự nhiên 1.025 ha, dân số toàn thị trấn năm 2022 (Theo niên giám thống kê 2022) có 18.356 người, mật độ dân số 1.790,8người/km2, là trung tâm huyện lỵ của huyện Krông Pắc, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của huyện Krông Pắc.Là đô thị trọng điểm phát triển kinh tế theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: Tiểu thủ Công nghiệp, nông nghiệp hữu cơ thông minh, dịch vụ thương mại tiểu vùng phía Đông của tỉnh. Là đầu mối giao thông quan trọng, là cửa ngõ phía Đông của thành phố Buôn Ma Thuột, có các căn cứ, vị trí an ninh quốc phòng quan trọng của tỉnh. Quy mô đô thị loại IV.

Hiện nay Quy hoạch chung thị trấn Phước An đang được điều chỉnh theo luật Quy hoạch, hồ sơ đang xin ý kiến Bộ Xây dựng với quy mô dân số đến năm 2035 là 55.000 người. Quy mô đất xây dựng đô thị đến 2035 khoảng 855,7ha

- Đô thị mới Ea Phê: trong quá trình xây dựng đầu tư. Định hướng đến năm 2025, đề nghị được công nhận là đô thị loại V.

* + 1. ***Thực trạng phát triển nông thôn***

Toàn huyện có 15 xã với tổng diện tích 61.550,97 ha (trong đó đất ở nông thôn có 1.657,7 ha, chiếm 2,65%), dân số nông thôn năm 2022 có 179.852 người, mật độ dân số khu vực nông thôn cao nhất là xã Ea Phê khoảng 483,87 người /km2. Khu vực có mật độ dân số thấp nhất là xã Ea Uy khoảng 143,83 người /km2

Hệ thống điểm dân cư nông thôn tập trung ở các khu vực trung tâm xã và dọc các tuyến giao thông chính, các trục quốc lộ, các tuyến liên xã, liên thôn và các điểm dân cư tại các thôn, buôn của các xã. Hiện nay cơ bản các xã đã tiến hành lập và đang hoàn thiện Quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021-2035.

1. **Khái quát về cơ sở hạ tầng**
   * 1. ***Hạ tầng giao thông***

Huyện Krông Pắc có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi, gồm quốc lộ 26, tỉnh lộ ĐT689, các đường huyện, đường xã, đường nội đồng đảm bảo vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện:

- Quốc lộ 26: Toàn tuyến dài 151 km đi qua 2 tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk, đoạn qua huyện dài 41,3 km, mặt đường bê tông nhựa hoàn toàn, đạt tiêu mặt đường khá tốt, là tuyến quan trọng đảm bảo giao thông thuận lợi giữa huyện đi TP. Buôn Ma Thuột, đi tỉnh Khánh Hòa và các địa phương khác.

- Đường tỉnh 689 (ĐT689): ĐT689 có điểm đầu từ TT. Phước An tại Km123 (QL26) qua các xã Hòa An, Hòa Tiến đến Khuê Ngọc Điền và nối với ĐT692 tại Km15. Đoạn qua huyện dài 13,1 km, đường láng nhựa hoàn toàn, đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi (nền 7,5 m; mặt 5,5 m). Tuyến này đảm bảo giao thông các huyện lân cận và nội huyện.

- Hệ thống đường huyện: Huyện Krông Pắc có 11 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 100 km.

Đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi, nền 6 – 6,5 m; mặt 3,5 m với đường láng nhựa chiếm tỷ trọng lớn nhất (72,73%), Bê tông xi măng (27,27%).

- Hệ thống đường xã: Toàn huyện có 118 tuyến đường xã với tổng chiều dài 597,41 km. Các tuyến đường xã là các tuyến đường liên thôn và các tuyến đến trung tâm xã. Hệ thống đường xã có nền 4 – 8 m; mặt 3,5 – 6 m. Một số tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A, và đường cấp IV miền núi.

Ngoài ra, còn hệ thống đường nội đồng nối các khu dân cư với các các xứ đồng, các lô sản xuất, đường nội đồng hầu hết là đường đất, nền đường 2,5 – 5 m.

Đến năm 2020 tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện đạt 92%; tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã ước đạt 67%; tỷ lệ xã có đường nhựa đến trung tâm xã đạt 100%.

Tổng diện tích đất giao thông năm 2020 của huyện Krông Pắc có 2.483,68 ha, chiếm 3,97% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

* + 1. ***Hạ tầng năng lượng***

Trong những năm qua, ngành điện và huyện đã huy động nhiều nguồn vốn đầu tư phát triển mạng lưới điện. Đến nay, 100% số xã, thị trấn đã có điện lưới quốc gia, 99,29% số thôn, buôn có điện, trên 99% số hộ được sử dụng điện.

Tổng diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 của huyện Krông Pắc có 1,24 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

* + 1. ***Hạ tầng thủy lợi***

Huyện Krông Pắc có 82 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 164,80 triệu m3, tổng chiều dài các đập 26,77 km. Tổng diện tích được tưới có 11.323 ha, trong đó tưới cho cà phê có 7.304 ha, diện tích lúa được tưới có 3.704 ha.

Tổng diện tích đất thuỷ lợi năm 2020 của huyện có 3.062,24 ha, chiếm 4,89% tổng diện tích tự nhiên..

* + 1. ***Hạ tầng thông tin và truyền thông***

Mạng lưới thông tin liên lạc phát triển nhanh chóng, vươn tới hầu hết các xã, trên địa bàn huyện hiện có 16 điểm bưu điện văn hóa xã, 2 bưu cục (1 tại thị trấn, 1 tại xã Ea Kuăng), 2 trung tâm viễn thông bưu chính cộng đồng và nhiều điểm truy cập internet.

Tổng diện tích đất công trình Bưu chính viễn thông năm 2020 của huyện Krông Pắc có 0,89 ha.

* + 1. ***Thực trạng bảo vệ môi trường***

Công tác bảo vệ môi trường được các cấp, các ngành quan tâm, chỉ đạo rà soát, yêu cầu các cơ sở sản xuất kinh doanh, mua bán vật tư nông nghiệp, trang trại chăn nuôi trên địa bàn chấp hành quy định về bảo vệ môi trường, xây dựng kế hoạch hoặc đề án bảo vệ môi trường, tuy nhiên hiện nay việc chấp hành chưa đảm bảo. Huyện đã hoàn thành việc xây dựng bãi chôn lấy chất thải rắn tập trung tại. Việc thu gom chất thải rắn trên địa bàn huyện được chú trọng, từ 75% lượng rác phát sinh đã được thu gom xử lý năm 2015, đến cuối năm 2020 trên địa bàn huyện đã thu gom và xử lý trên 85% chất thải rắn (NQ 90%).

1. **Về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

Đến năm 2022, toàn huyện có 12/15 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới[[1]](#footnote-1), xã Vụ Bổn đạt 13 tiêu chí; Ea Hiu đạt 10 tiêu chí, xã Ea Yiêng đạt 08 tiêu chí (trong đó: xã Ea Hiu giảm 02 tiêu chí, xã Ea Yiêng giảm 02 tiêu chí so với năm 2021 là do xét theo Bộ tiêu chí mới không đạt).

- Kết quả rà soát sơ bộ Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đối với 03 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới:

+ Xã Vụ Bổn đạt 13/19 tiêu chí, chưa đạt các tiêu chí: Giao thông, Thủy lợi và PCTT, Thu nhập, Nghèo đa chiều, Lao động, Môi trường và an toàn thực phẩm.

+ Xã Ea Hiu đã đạt 10/19 tiêu chí, chưa đạt các tiêu chí: Giao thông, Cơ sở vật chất văn hóa, Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, Nhà ở dân cư, Thu nhập, Nghèo đa chiều, Lao động, Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Môi trường và an toàn thực phẩm.

+ Xã Ea Yiêng đã đạt 08/19 tiêu chí, chưa đạt các tiêu chí: Quy hoạch, Giao thông, Trường học, Cơ sở vật chất văn hóa, Nhà ở dân cư, Thu nhập, Nghèo đa chiều, Lao động, Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Văn hóa, Môi trường và an toàn thực phẩm.

- Kết quả rà soát Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Bình quân các xã đã đạt chuẩn NTM đạt 10-12/19 tiêu chí nâng cao:

Các xã đã đạt chuẩn phần chưa đạt tiêu chí Giao thông (Chỉ tiêu 100% đường trục thôn, 85% đường ngõ xóm, 80% đường trục chính nội đồng được cứng hóa; được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…), tiêu chí Thủy lợi (chỉ tiêu ≥15% diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm), tiêu chí Trường học (chỉ tiêu Tỷ lệ trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2; chỉ tiêu Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền), tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (Chỉ tiêu Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng), tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm), các tiêu chí: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Y tế, Môi trường, Chất lượng môi trường sống.

1. **Đánh giá tổng hợp hiện trạng**

***2.9.1 Về tiềm năng và thế mạnh của địa phương***

Krông Pắc là huyện có vị trí địa lý khá thuận lợi để mở rộng các hoạt động giao thương với các vùng lân cận trong tỉnh, qua đó có thể nhanh chóng phát triển một nền kinh tế đa dạng cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển KTXH của huyện, đặc biệt thuận lợi trong việc phát triển đô thị, các khu dân cư mới, bán đấu giá quyền sử dụng đất tại trung tâm huyện lị và dọc 02 bên Quốc lộ 26. Đặc biệt huyện có các tiềm năng và thế mạnh như sau:

- Đã và đang hình thành chuỗi đô thị là đô thị Phước An, đô thị Ea Phê tạo thành một chuỗi đô thị trên trục hành lang QL 26.

- Là khu vực có tiềm năng về cây công nghiệp, lương thực...

- Là khu vực có vị trí thuận lợi, gắn kết thuận lợi với 03 trung tâm phát triển của tỉnh là Tp Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, huyện Ea Kar. Liên hệ thuận tiện với các đầu mối giao thông liên vùng như sân bay, 3 tuyến Quốc lộ 14, 26, 27.

- Là khu vực hợp lý để bố trí khu, cụm công nghiệp, kho tàng, bến bãi…

*a. Về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản;*

Ngành nông nghiệp của huyện với lợi thế phát triển chuyên canh về các loại cây trồng công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao, cùng với nhiều trang trại chăn nuôi lớn, nhiều năm qua sản xuất nông nghiệp đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Điều kiện khí hậu phù hợp với nhiều loại cây trồng, với nhiều công trình thuỷ lợi có quy mô lớn đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp toàn diện, nhất là: cà phê, hồ tiêu, cao su, ca cao, cây ăn trái (trong đó có những trái cây đặc sản nổi tiếng như: bơ, sầu riêng…) và các loại cây đậu đỗ, cây lương thực và chăn nuôi. Krông Păc là địa bàn có diện tích cà phê lớn nhất tỉnh Đắk Lắk, đã góp phần không nhỏ trong việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội huyện trong thời gian qua.Tạo điều kiện thuận lợi để hình thành một vùng nguyên liệu chế biến nông sản phẩm tập trung; vùng chuyên canh cây hàng năm, trong đó đặc biệt thích hợp cho phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, phát triển cây công nghiệp dài ngày.

*b.Về phát triển công nghiệp.*

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tuy hiện nay chưa thực sự phát triển nhưng trong tương lại sẽ là trọng tâm đột phá trong phát triển kinh tế xã hội của huyện, trở thành động lực thúc đẩy công nghiệp hóa hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế thu hút, tập trung vào phát triển và các ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế về nguyên liệu, có khả năng thu hút nhiều lao động tại chỗ, với quy mô sản xuất và trình độ công nghệ thích hợp như khai thác đá và các vật liệu xây dựng...

*c .Về phát triển thương mại, du lịch và dịch vụ.*

Krông Pắc là huyện có vị trí địa lý khá thuận lợi để mở rộng các hoạt động giao thương với các vùng lân cận trong tỉnh, qua đó có thể nhanh chóng phát triển một nền kinh tế đa dạng cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Nằm trên trục Hành lang phía Đông (Quốc lộ 26 và đường cao tốc Khánh Hoà – Buôn Ma Thuột): do đó thuận lợi để hình thành các chức năng dịch vụ du lịch và trung chuyển hàng hoá, phát triển các khu vực Logistic, cung cấp nhiên liệu ..v.v

Huyện Krông Pắc là một trong những địa phương có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, văn hóa. Tuy nhiên, tiềm năng này đến nay vẫn còn bỏ ngỏ vì thiếu nguồn lực cũng như gặp khó khăn trong thu hút đầu tư.

Ngành du lịch đang trở thành ngành kinh tế quan trọng, được UBND huyện quan tâm đặc biệt là công tác quản lý, tổ chức và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong các lễ hội. Huyện Krông Pắc hiện có 3 lễ hội tiêu biểu được tổ chức hằng năm, thu hút đông đảo du khách là: Lễ hội võ vật truyền thống xã Vụ Bổn, Lễ hội mừng lúa mới xã Krông Búk và Lễ hội ném còn của dân tộc Tày Nùng xã Ea Kênh. Ngoài ra, việc quan tâm, chú trọng phục dựng một số nghi lễ truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn cũng đã góp phần bảo tồn, lưu giữ các làn điệu dân ca, dân vũ khá độc đáo như hát Kưt, Ay ray, hát Then, hòa tấu nhạc cụ...Ngoài nguồn tài nguyên du lịch văn hóa đa dạng, Krông Pắc còn là địa phương có nhiều hồ lớn, phù hợp phát triển du lịch sinh thái như: hồ Tân An (thị trấn Phước An), hồ Ea Nhái (xã Ea Knuếc), hồ Ea Wy (xã Ea Yông)… Bên cạnh đó, đây cũng là vùng nông nghiệp trù phú với nhiều nông sản đặc thù là cà phê, ca cao và các loại cây ăn trái như: bơ, sầu riêng..., phù hợp với du lịch trải nghiệm các sản phẩm nông nghiệp.

***2.9.2 Khó khăn và tồn tại***

Huyện Krông Pắc có nhiều tiềm năng để phát triển về kinh tế xã hội với hệ thống giao thông thuận lợi, nhiều tiềm năng tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng. Tuy nhiên trong những năm qua tốc độ phát triển kinh tế chưa xứng tầm, phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện một cản trở lớn đối với phát triển huyện chính là việc tháo gỡ các khó khăn đối với các nhà đầu tư, đặc biệt trong vấn đề đất đai.

- Các dự án thu hút đầu tư, dự án đầu tư lĩnh vực nông nghiệp chế biến, sản xuất lớn còn chậm. Chưa thiết lập được chuỗi phân phối, liên kết, liên doanh với các cơ quan nghiên cứu khoa học xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, quảng bá sản phẩm còn hạn chế; chưa phát triển được sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, hệ thống đường chính phục vụ các khu vực phát triển đô thị chưa được xây dựng hoàn chỉnh; thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế còn hạn chế; công tác giải phóng mặt bằng một vài dự án lớn còn một số hộ vướng mắc kéo dài; hệ thống thoát nước vỉa hè chưa đạt yêu cầu, tình trạng ô nhiễm môi trường chậm được khắc phục.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao, đặc biệt đối với khu vực nông thôn các xã trong huyện.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, giá trị kinh tế từ sản xuất nông lâm nghiệp chưa cao. Chưa áp dụng phổ biến khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp **.** Việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất có mặt còn hạn chế.

1. **Các định hướng Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

***2.10.1 Các định hướng chính trong Quy hoạch Tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đang dự thảo)***

A map of a country

Description automatically generated*- Theo quy hoạch tỉnh (đang trình phê duyệt):* định hướng quy hoạch thì Krông Pắk thuộc ***Tiểu vùng trung tâm,*** bao gồm: thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện Cư M’gar, Krông Pắc, Cư Kuin, Krông Ana và Buôn Đôn. Quy mô diện tích: 3.882km2; Quy mô dân số đến năm 2020 là 1.002.386 người, dự báo năm 2030 đạt 1.118.000 người.

*Hình 4- Định hướng quy hoạch Tỉnh*

*- Về vai trò:* Đây là tiểu vùng động lực đóng vai trò quan trọng nhất của tỉnh, vùng đô thị hóa tập trung của tỉnh với Thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm và các khu vực phụ cận; đóng vai trò vùng kinh tế động lực, đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự lan tỏa đến các địa phương trong tỉnh và vùng Tây Nguyên. Tiểu vùng có đóng góp lớn về đột phá trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, kết nối kinh tế vùng, lan tỏa chia sẻ quá trình phát triển với các địa bàn khác trong tỉnh. Địa bàn tập trung các ngành dịch vụ quan trọng, cung cấp dịch vụ hậu cần logistics cho vùng Tây Nguyên. Nơi hội tụ các đầu mối giao thông quan trọng: đường bộ, đường sắt và đường hàng không, địa bàn trung chuyển đến các vùng trung tâm quốc gia, trung tâm các vùng (Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ); kết nối trực tiếp hai Hành lang kinh tế đô thị Quốc gia (đường Hồ Chí Minh, QL.26), quốc tế (Hành lang Cao tốc Buôn Ma Thuột- Khánh Hòa), kết nối với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công với các cảng biển.

*- Về tính chất:* Là trung tâm thương mại tổng hợp của vùng tam giác phát triển (CLV). Là đầu mối giao thông kết nối Đắk Lắk với các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia, kết nối với các nước ASEAN và ra cảng biển thông qua hành lang kinh tế QL.26 và QL.29. Là trung tâm dịch vụ Logistics của Vùng Tây Nguyên: Là trung tâm kinh tế tổng hợp của tỉnh bao gồm các trung tâm về dịch vụ: y tế, giáo dục, Thể dục thể thao, du lịch, chuyển giao khoa học công nghệ, logistics; trung tâm công nghiệp; Trung tâm thương mại. Hạt nhân của vùng là thành phố Buôn Ma Thuột với vai trò là trung tâm động lực thúc đẩy phát triển và lan toả đến vùng huyện, tỉnh và cả vùng Tây Nguyên.

- Về định hướng: Định hướng ưu tiên hàng đầu là tập trung phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch. Xây dựng tiểu vùng trở thành vùng kinh tế chủ đạo của tỉnh với cơ cấu kinh tế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ, du lịch.

Do vậy: Về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của huyện Krông Pắc phải đặt trong bối cảnh của tiểu vùng trung tâm của Tỉnh, đảm nhiệm vai trò chức năng và phát huy các lợi thế để đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội cho tiểu vùng trung tâm nói riêng và của Tinh Đắk Lắk nói chung. Nhiệm vụ đề ra cần bám sát các nội dung theo quy hoạch tỉnh. Trên cơ sở đó xác định: vùng huyện Krông Pắk thuộc vùng đệm phát triển của tiểu vùng, là vùng động lực phía Đông Nam của tiểu vùng trung tâm, có sự liên kết chặt chẽ và kết nối giữa các đô thị động lực như thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã Buôn Hồ và thị xã Ea Kar trong tương lai..

***2.10.2 Các định hướng phát triển đối với huyện Krông Pắc :***

*\* Quy hoạch Tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đang dự thảo)*

*- Tính chất:* Là huyện nông nghiệp với các vùng chuyên môn hóa lớn về trồng cây công nghiệp dài ngày, có điều kiện để phát triển kinh tế tổng hợp, nhất là thương mại, du lịch và phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp.

*- Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển công nghiệp dựa trên lợi thế nông nghiệp, chế biến sản phẩm nông nghiệp và phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.Phát triển mạnh hạ tầng dịch vụ, tăng số lượng và mở rộng mạng lưới dịch vụ ở khu vực thị trấn và trong nông thôn, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dịch vụ ở khu vực tư nhân.

Krông Pắc là huyện có vị trí địa lý khá thuận lợi để mở rộng các hoạt động giao thương với các vùng lân cận trong tỉnh, qua đó có thể nhanh chóng phát triển một nền kinh tế đa dạng cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển KTXH của huyện, đặc biệt thuận lợi trong việc phát triển đô thị, các khu dân cư mới.

1. **Các vấn đề cần giải quyết**

* Xác định tầm nhìn dài hạn và các chiến lược cụ thể hóa tầm nhìn.
* Dự báo phát triển kinh tế, dân số, phân bổ dân số, đất phát triển đô thị, tỷ lệ đô thị nông thôn
* Nghiên cứu mô hình phát triển, cấu trúc không gian đảm bảo phù hợp với các quy hoạch cấp trên đang triển khai như Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050
* Định hướng tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của huyện trong phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ
* Xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư
* Đề xuất giải pháp, cơ chế chính sách thực hiện quy hoạch xây dựng vùng.

**III. ĐỊNH HƯỚNG LẬP QUY HOẠCH**

**3.1. Quan điểm, mục tiêu và ý nghĩa của việc lập quy hoạch**

*a. Quan điểm quy hoạch*

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Krông Pắc , tỉnh Đắk Lắk gắn với mục tiêu, phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định, bền vững để tạo chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời lấy Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Krông Pắc lần thứ XIV làm căn cứ để định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện giai đoạn 2021-2030.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, ứng dụng tối đa các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ trong mọi hoạt động kinh tế xã hội. Góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện;

- Hình thành khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhằm từng bước chuẩn bị cho việc hình thành đô thị trên địa bàn; nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gần với điều kiện sống người dân đô thị.

- Tận dụng tối đa các cơ hội thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói giảm nghèo, cải thiện chất lượng đời sống nhân dân và phát triển văn hoá xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.

- Phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ và cải thiện môi trường, đảm bảo cho phát triển bền vững. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, an ninh nông thôn, ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội; Kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế xã hội; Thực hiện đoàn kết toàn dân giữa các dân tộc trên địa bàn.

*b. Mục tiêu quy hoạch*

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo các định hướng của Chính Phủ đảm bảo đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô thị và đảm bảo tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới; Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và hoàn thành mục tiêu huyện Krông Pắc đạt chuẩn nông thôn mới;

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Krông Pắc đáp ứng định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch các ngành, phù hợp với quy hoạch phát triển Kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của huyện và Quy hoạch xây dựng tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

- Khai thác có hiệu quả mối quan hệ vùng, phát huy sức mạnh tổng hợp, các thế mạnh, tiềm năng và lợi thế của vùng đảm bảo phát triển hài hòa bền vững giữa đô thị và nông thôn.

- Nghiên cứu đề xuất quy hoạch tổ chức không gian đô thị, phát triển dân cư, xây dựng mô hình phát triển không gian vùng huyện, phân cấp hệ thống đô thị, xác định tính chất đô thị và lựa chọn mô hình phát triển đô thị. Đề xuất phân bổ không gian phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và hệ thống hạ tầng xã hội, các khu dân cư nông thôn. Trong đó xác định vùng động lực phát triển kinh tế xã hội, góp phần phát triển kinh tế theo hướng cân bằng và bền vững.

- Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gắn với các thị trấn, trung tâm xã, các cụm công nghiệp gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung, đảm bảo phục vụ cho tiểu vùng trong huyện nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn trong tiểu vùng;

**3.2. Vai trò và tính chất vùng huyện Krông Pắc**

Nhằm phù hợp với định hướng phát triển tinh Đắk Lắk, vùng huyện Krông Pắc được xác định như sau:

***3.2.1. Vai trò:***

Krông Pắc là huyện có vị trí địa lý khá thuận lợi để mở rộng các hoạt động giao thương với các vùng lân cận trong tỉnh, qua đó có thể nhanh chóng phát triển một nền kinh tế đa dạng cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển KTXH của huyện, đặc biệt thuận lợi trong việc phát triển đô thị, các khu dân cư mới.

***3.2.2. Tính chất:***

- Là huyện thuộc vùng trung tâm phát triển kinh tế của tỉnh Đắk Lắk (vùng phát triển dẫn đầu về dịch vụ - du lịch, công nghiệp). Đảm nhận chức năng và vai trò là cung cấp các dịch vụ cho đô thị, trung tâm đầu mối Logistic của Tỉnh. Là huyện phát triển nông nghiệp với các vùng chuyên môn hóa lớn về trồng cây công nghiệp dài ngày, có điều kiện để phát triển kinh tế tổng hợp, nhất là thương mại, du lịch và phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp.

- Là huyện nông thôn mới của Tỉnh

**3.3. Định hướng phát triển và các dự báo cơ sở**

***3.3.2. Cơ sở và phương pháp xác định các động lực phát triển vùng***

Động lực phát triển là những nhân tố thúc đẩy xã hội phát triển trong một thời kỳ nhất định; có động lực tác động trong thời gian tương đối dài, nhưng cũng có những động lực chỉ tác động trong thời gian ngắn; có những động lực được coi là chủ yếu, có động lực lại được coi là thứ yếu; có những động lực tác động trực tiếp, có động lực lại tác động gián tiếp..

Các động lực tăng trưởng được xem xét từ nhiều cấp độ khác nhau, như cấp độ tác động quốc tế; cấp độ quốc gia; cấp độ vĩ mô; cấp độ nhà nước; cấp độ ngành, lĩnh vực, khu vực;

- Xác định động lực phát triển theo liệt kê tổng hợp các lĩnh vực, yếu tố, các giải pháp thức đẩy phát triển như: Tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xút, tăng cường tận dụng các cơ hội, thúc đẩy phát triển công nghiệp, đẩy mạnh phát triển dịch vụ, ….

- Xác định thể chế là động lực tăng trưởng quan trọng, có vai trò ngày càng tăng; phải chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao và nguồn nhân lực trình độ cao.

- Xác định động lực theo vai trò của khu vực

- Xác định động lực tăng trưởng theo vai trò của yếu tố tạo nên tăng trưởng, như tài nguyên, vốn, lao động, khoa học – công nghệ, văn hóa, …

- Xác định động lực tăng trưởng theo vai trò, đóng góp của khu vực vào sự tăng trưởng của cả tỉnh, của vùng

***3.3.2. Định hướng phát triển kinh tế:***

*a. Nhiệm vụ*

- Xây dựng thị trấn Phước An, là đô thị loại IV, là trung tâm huyện lỵ của huyện Krông Pắc, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của huyện. Là đô thị trọng điểm phát triển kinh tế theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: Tiểu thủ Công nghiệp, nông nghiệp hữu cơ thông minh, dịch vụ thương mại. Là đầu mối giao thông quan trọng, là cửa ngõ phía Đông của thành phố Buôn Ma Thuột, có các căn cứ, vị trí an ninh quốc phòng quan trọng của tỉnh. Phát triển thị trấn Phước An theo hướng bền vững, phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để xây dựng Phước An trở thành hạt nhân trung tâm vùng phía Đông của thành phố Buôn Ma Thuột, có sức lan toả và thu hút các hoạt động kinh tế gắn với tiểu vùng phía Đông của Tỉnh.

- Phát triển đô thị Ea Phê là đô thị loại V vào năm 2025 - Là đô thị phát triển mới khu vực cửa ngõ phía Đông Bắc của huyện Krông Pắc. Có vai trò kết nối với các khu vực phát triển phía Đông của Tỉnh. Là đô thị phát triển dịch vụ, thương mại và hình thành các khu ở gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và sinh thái

- Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giá trị gia tăng cao. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Xây dụng phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp tại CCN Tân Tiến.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng và kết nối liên hoàn với các huyện trong tỉnh. Hình thành trung tâm Logistic thuận lợi cho việc lưu thông và vận chuyển hàng hóa.

- Xây dựng nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Hình thành các vùng chuyên canh lớn.

*b. Dự báo cơ cấu kinh tế*

- Cơ cấu kinh tế tăng theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, thương mại, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp.

*Đến năm 2030*

- Ngành nông nghiệp chiếm khoảng 42-43%,

- Ngành công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 18-19%;

- Ngành thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng 38 -39 %

***3.3.3. Dự báo dân số - lao động***

*a. Dự báo dân số*

*Bảng 2: Tổng hợp dự báo dân số huyện Krông Pắc - tỉnh Đắk Lắk*

| **STT** | **Hạng mục** | **Năm**  **2022** | **Quy hoạch** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2030** | **Năm 2045** |
| **A** | **Dân số toàn huyện(1000 người)** | **198.208** | **220.00** | **265.00** |
|  | Tỷ lệ phát triển dân số (%). Trong đó: | 0.31 | 1.30 | 1.25 |
|  | *- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)* | 1.00 | 1.00 | 1.00 |
|  | *- Tỷ lệ tăng cơ học (%)* | (0.69) | 0.30 | 0.25 |
| ***B*** | ***Dân số đô thị (1000 ng­ười)*** | ***18.356*** | ***60.00*** | ***145.00*** |
| 2.1 | Tỷ lệ % so toàn huyện | 9.26 | 27.27 | 54.72 |
| 2.2 | Tỷ lệ tăng trung bình (%/năm) | 0.42 | 15.90 | 6.05 |
|  | *- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)* | *1.00* | 1.00 | 1.00 |
|  | *- Tỷ lệ tăng cơ học (%/năm)* | *(0.58)* | 2.10 | 1.20 |
|  | *- Tỷ lệ tăng do dô thị hóa từ các xã lân cận (%/năm)* |  | 12.80 | 3.85 |
| **C** | ***Dân số nông thôn*** | **179.852** | **160.00** | **120.00** |

*b. Dự báo lao động*

*Bảng 3: Dự báo lao động huyện Krông Pắc*

| **TT** | **Hạng mục** | **Hiện trạng** | **Dự báo năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **2022** | **2030** | **2045** |
| **I** | **Tổng dân số (1000 người)** | **198.208** | **220.00** | **265.00** |
| **II** | **Dân số trong tuổi LĐ (1000 người)** | **111.29** | **121.00** | **143.10** |
|  | - Tỷ lệ % so dân số | *56.2* | *55.0* | *54.0* |
| **III** | **Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế (1000 người)** | **102.95** | **111.32** | **130.94** |
|  | - Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi | 92.5 | 92.0 | 91.5 |
|  | **Phân theo ngành:** |  |  |  |
| ***3.1*** | ***LĐ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (1000 người)*** | ***77.22*** | ***60.67*** | ***40.07*** |
|  | *- Tỷ lệ % so LĐ làm việc* | *75.0* | *54.5* | *30.6* |
| ***3.2*** | ***LĐ CN, TTCN, XD (1000 người)*** | ***16.37*** | ***27.05*** | ***43.99*** |
|  | *- Tỷ lệ % so LĐ làm việc* | *15.9* | *24.3* | *33.6* |
| ***3.3*** | ***LĐ dịch vụ, thương mại, HCSN (1000 ng)*** | ***9.36*** | ***23.60*** | ***46.88*** |
|  | *- Tỷ lệ % so LĐ làm việc* | *9.1* | *21.2* | *35.8* |
| **IV** | **Học sinh, tàn tật, mất sức, nội trợ + tình trạng khác (1000 người)** | **8.35** | **9.68** | **12.16** |
|  | - Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi | 7.5 | 8.0 | 8.5 |
|  | *Nguồn: Theo sô liệu Niên giám thống kê huyện Krông Pắc tháng 7 2023* | | | |

***3.3.4. Dự báo nhu cầu sử dụng đất***

Lựa chọn các chỉ tiêu về sử dụng đất theo từng giai đoạn cho khu vực đô thị, khu vực nông thôn và các khu vực đặc thù trên cơ sở tính toán, xác định cụ thể theo luận cứ và tham khảo, cập nhật số liệu của các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp... theo các giai đoạn lập quy hoạch.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị toàn huyện được dự báo dựa trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê huyện năm 2022 và quy mô diện tích đất xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn của các đồ án quy hoạch xây dựng.

Sơ bộ dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị:

+ Đến năm 2030 khoảng 1.300 -1.500 ha

+ Đến năm 2045 khoảng 3.000 - 3.300 ha

***3.3.5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính***

Xác định một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản của đồ án như chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế- về xã hội, về môi trường, về hạ tầng kỹ thuật… đảm bảo phù hợp với các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, có cân đối cho phù hợp với tình hình thực tiễn, yêu cầu phát triển của khu vực.

*Bảng 4: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật lựa chọn áp dụng*

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Hiện trạng** | **Quy hoạch** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2022** | **Năm 2030** | **Năm 2045** |
| **1** | **Dân số toàn tỉnh** | **người** | **198.208** | **220,000** | **265,000** |
|  | - Dân số đô thị | người | 18,356 | 60,000 | 145,000 |
|  | - Dân số nông thôn | người | 179,852 | 160,000 | 120,000 |
| **2** | **Tû lÖ ph¸t triÓn d©n sè. Trong ®ã:** | **%** | 0.31 | 1.30 | 1.25 |
|  | *- Tû lÖ t¨ng tù nhiªn* | % | 1.00 | 1.00 | 1.00 |
|  | *- Tû lÖ t¨ng c¬ häc* | % | (0.69) | 0.30 | 0.25 |
| **3** | **Dự báo tỷ lệ đô thị hoá** | **%** | 9.26 | 27.27 | 54.72 |
|  | *(d.số thành thị /tổng dân số)* |
| **4** | **Đất xây dựng đô thị** | ha |  | 1.300 -1.500 | 3.000 -3.300 |
|  | Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị | m2/người |  | 200-250 | 200-230 |
| **5** | Số lượng đô thị | đô thị |  | 2 | 2 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | - Đô thị cấp tỉnh |  |  |  |  |
|  | - Đô thị cấp huyện |  |  | 2 | 2 |
|  | - Đô thị chuyên ngành |  |  |  |  |
| 6 | Chỉ tiêu cấp điện | w/người |  |  |  |
| - | Thị xã |  |  |  |  |
| - | Các thị trấn |  |  | 350 | 500 |
|  | Các trung tâm cụm xã |  |  | 250 | 350 |
| 7 | Chỉ tiêu cấp nước | lít/người/ngày |  | 100 | 165 |
| - | Thị xã |  |  |  |  |
| - | Các thị trấn |  |  | 100 | 120 |
| 8 | Tỷ lệ thoát nước | % |  | 80 | 100 |
| - | Thị xã |  |  |  |  |
| - | Các thị trấn |  |  | 95 | 100 |
| 9 | Chỉ tiêu điện thoại | máy/1000 dân |  | 90 | 100 |
| 10 | Chỉ tiêu cây xanh đô thị | m2/người |  |  |  |
| - | Đô thị loại 3 |  |  | 7-9 | 7-9 |
| - | Đô thị loại 4 |  |  | 7-9 | 7-9 |
| - | Đô thị loại 5 |  |  | 12-14 | 12-14 |
| 11 | Chỉ tiêu đất giao thông | m2/người |  |  |  |
| - | Đô thị loại 3 |  |  | 16-20 | 18-20 |
| - | Đô thị loại 4 |  |  | 16-20 | 18-20 |
| - | Đô thị loại 5 |  |  | 10-12 | 12-14 |

**IV. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP SỐ LIỆU**

**4.1. Yêu cầu về mức độ điều tra khảo sát, thu thập số liệu**

Tại huyện: Các số liệu cần được thu thập tại các phòng ban và tập hợp về đầu mối là Phòng Kinh tế hạ tầng của huyện để đảm bảo tính chất xác và thống nhất. Trong quá trình thu thập số liệu cần có sự trao đổi với các phòng ban để nắm bắt được các điều kiện hiện trạng, mong muốn cũng như định hướng ngành của địa phương

Ngoài ra, cần thu thập số liệu tại các Sở, ban ngành để có thể cập nhật các định hướng, các quy hoạch trên quy mô toàn tỉnh, đặc biệt là các dự án đã và đang được lập và phê duyệt có liên quan trên địa bàn huyện.

**4.2. Yêu cầu về đánh giá hiện trạng**

- Đánh giá điều kiện tự nhiên và môi trường

+ Tổng quan các đặc điểm tự nhiên của khu vực (về địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, thủy lợi, địa chất công trình, địa chấn...), đặc điểm cảnh quan sinh thái của khu vực trong mối liên kết với các khu vực xung quanh liền kề.

+ Đánh giá ảnh hưởng tiêu cực, tích cực của điều kiện tự nhiên tới khu vực quy hoạch

+ Phân tích ảnh hưởng của chế độ thủy văn các sông suối hiện có trong vùng tác động đến khu vực lập quy hoạch. Đánh giá chi tiết về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và cấm xây dựng.

+ Nhận định các kết quả phân tích nêu trên, từ đó đề xuất các vấn đề cần phải giải quyết trong quy hoạch để khắc phục những nhược điểm (độ dốc, khả năng ngập lũ) và phát huy các ưu điểm tự nhiên của khu vực, từ đó xác định các khu vực có tiềm năng về tự nhiên, có thể khai thác tạo động lực phát triển.

- Về Hiện trạng dân số, lao động, đặc điểm kinh tế xã hội

+ Đánh giá hiện trạng phát triển dân cư khu vực nghiên cứu, thống kê tỉ lệ dân số, lao động. Mức độ phát triển kinh tế, khả năng tăng trưởng, thu hút nguồn nhân lực, nguồn vốn đầu tư.

+ Đánh giá lịch sử phát triển, văn hóa xã hội trong khu vực, những ảnh hưởng tác động môi trường văn hóa lịch sử của các khu dân cư hiện có tới quá trình phát triển kinh tế, văn hóa và đời sống của cư dân khu vực.

- Hiện trạng về sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan:

+ Đánh giá tình hình sử dụng đất khu vực lập quy hoạch theo các khu chức năng như khu nông nghiệp, khu vực dân cư,... Thống kê sử dụng đất, nhận xét đánh giá các vấn đề tồn tại về sử dụng đất cần giải quyết.

+ Khoanh vùng các vùng bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích văn hóa lịch sử có giá trị, các khu vực cần bảo tồn. Phân tích đánh giá vấn đề nhà ở và công trình kiến trúc, xác định các công trình, cụm công trình có giá trị....

- Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường:

+ Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Chuẩn bị kỹ thuật (Hiện trạng nền xây dựng, thoát nước mưa); Giao thông (Đầu mối giao thông, mạng lưới, công trình và các loại hình giao thông…); Cấp nước (Nguồn, công trình đầu mối, mạng lưới, chất lượng, khả năng cung cấp...); Cấp điện (Nguồn, vị trí trạm biến áp, quy mô trạm, khả năng cung cấp, chất lượng mạng lưới...); Thông tin liên lạc; Thoát nước thải (Hiện trạng hệ thống thoát nước thải, khả năng đáp ứng khi đô thị phát triển...); Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang (Hiện trạng thu gom chất thải rắn, vị trí bãi chôn lấp, khả năng thu gom, khu vực nghĩa trang, mức độ gần khu dân cư và ô nhiễm môi trường...).

+ Đánh giá các ưu điểm, các vấn đề tồn tại liên quan đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết trong quy hoạch. Đánh giá mối liên quan về hiện trạng với mạng lưới hạ tầng kỹ thuật như các tuyến chính, các công trình đầu mối bên ngoài khu vực thiết kế. Đánh giá, tổng hợp các giải pháp hạ tầng kỹ thuật của các dự án, đồ án đã có.

+ Nêu thực trạng và đánh giá hiện trạng môi trường tự nhiên (nước, không khí, đất, hệ sinh thái…) và môi trường xã hội.

+ Những vấn đề về môi trường và những vùng dễ bị tác động, những khuyến cáo về tình hình ô nhiễm, suy thoái môi trường; xác định các nội dung bảo vệ môi trường mà quy hoạch cần giải quyết.

- Đánh giá tình hình thực hiện và quản lý quy hoạch theo đồ án Quy hoạch chung đã được phê duyệt.

- Rà soát các dự án, đồ án đang triển khai:

+ Tổng quan chung về các chương trình, dự án trong khu vực như: Danh mục và tính chất các dự án về quy hoạch; danh mục các dự án về hạ tầng kỹ thuật; danh mục các dự án về công trình xây dựng.

+ Nghiên cứu các dự án đầu tư ngoài ranh giới có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp, đặc biệt là các dự án về hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Rà soát mức độ triển khai, chất lượng và phân loại từng dự án với tổng thể chung của toàn khu. Xem xét tính hiệu quả và sự phù hợp của các chương trình, dự án với các vấn đề về mục tiêu và tầm nhìn đã đặt ra.

- Cập nhật ranh giới hành chính, dân số, đất đai các xã phường trong diện sắp xếp lại theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đánh giá tổng hợp hiện trạng:

+ Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, lập phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) trong khu vực nghiên cứu phát triển.

+ Đề xuất toàn diện các vấn đề cần giải quyết và các ưu điểm cần phải khai thác làm cơ sở cho phương án quy hoạch đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững.

**4.3. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng**

- Dữ liệu pháp lý: Các luật, nghị định, thông tư, nghị quyết, công văn, ....có liên quan đến quy hoạch

- Dữ liệu về các đồ án quy hoạch: Các đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết có liên quan

- Dữ liệu bản đồ: bản đồ tài nguyên môi trường, bản đồ lâm nghiệp, bản đồ quân sự; bản đồ địa hình đáy biển với đô thị ven biển;

- Dữ liệu sử dụng đất: cần tích hợp thêm dữ liệu nhu cầu sử dụng đất; kế hoạch phát triển đất đai;

- Dữ liệu dân số - lao động: cần tích hợp thêm sự biến thiên của dân số, lao động đối với dòng người xuất - nhập cư;

- Dữ liệu hạ tầng xã hội: cần tích hợp bổ sung các dữ liệu về di sản, di tích, danh thắng, cảnh quan cần bảo tồn và bảo vệ.

- Dữ liệu hạ tầng kỹ thuật:

+ Giao thông cần tích hợp bổ sung các dữ liệu về điểm ùn tắc giao thông; các dữ liệu liên quan đến hệ thống giao thông thông minh, giao thông công cộng đô thị, lưu lượng và mật độ xe trên các tuyến đường, dữ liệu ngầm đô thị,...

+ Cấp nước: dữ liệu biến thiên trong nhu cầu dùng nước trong năm.

+ Thoát nước thải và vệ sinh môi trường: dữ liệu về chất lượng nguồn nước thải, phân loại các loại rác thải, lưu lượng từng loại rác thải...

+ Cấp điện: dự trữ năng lượng, cung ứng xăng dầu khí đốt...

Cảnh báo thiên tai: tai biến địa chất, lũ lụt, lốc xoáy, mưa đá, rét đậm, rét hại, nắng nóng…

Dữ liệu bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu: dữ liệu thủy lợi (đê, ngăn đập, thủy triều...), nước biển dâng, xâm nhập mặn, thời tiết cực đoan, ngập lụt, triều cường..., khai thác khoáng sản, địa chất,...

**V. NỘI DUNG, YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH**

**5.1. Đánh giá thực trạng phát triển vùng huyện**

***5.1.1. Đánh giá thực trạng phát triển vùng huyện***

*a. Yêu cầu về Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá về điều kiện tự nhiên*

- Thu thập các tài liệu điều tra và đánh giá về điều kiện tự nhiên, trong đó trọng tâm là hệ thống sông, hồ, các tai biến địa chất như động đất, sạt lở, lũ quét các hiện tượng tự nhiên đặc thù như dông, sương muối, mưa đá và các diễn biến thiên tai và tai biến môi trường khác ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân, sản xuất cũng như phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tiềm năng về đất đai và khả năng sử dụng cho xây dựng, các vùng tự nhiên có giá trị...

- Đánh giá các vùng tự nhiên có tiềm năng phát triển nông nghiệp chất lượng cao, kinh tế công nghiệp, dịch vụ, du lịch. Một số đánh giá khái quát về môi trường tự nhiên.

*b. Yêu cầu về Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá về điều kiện hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng kĩ thuật, nguồn nhân lực*

- Về phát triển kinh tế: Khái quát về tình hình phát triển trên phạm vi toàn huyện, cơ cấu kinh tế, hướng chuyển dịch..., những khu vực kinh tế chủ đạo; khái quát về kinh tế trên các địa bàn xã. Số liệu thu nhập/người về phát triển nông thôn tại các xã.

- Về công nghiệp: Quy mô và phân bố công nghiệp gồm các khu vực công  
nghiệp tập trung và các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa bàn, tình hình đầu tư và hiệu quả sử dụng đất công nghiệp.

- Về nông nghiệp: Cây trồng chủ đạo, tình hình chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi trồng thủy sản, phân vùng sản xuất trên địa bàn huyện.

- Về dịch vụ thương mại, du lịch: Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn, tỷ trọng dịch vụ trong Giá trị tăng thêm của huyện, tình hình xuất nhập khẩu, các vùng phát triển thương mại dịch vụ, phân bố các cơ sở dịch vụ thương mại lớn. Hệ thống các khu, điểm du lịch, các di tích văn hóa lịch sử, quy mô, lượng khách, các sản phẩm du lịch…

- Về phát triển dân cư và phát triển đô thị: Quy mô và cơ cấu dân cư đô thị nông thôn, về phân bổ lao động, các điều kiện thực trạng đầu tư và phân bố công trình hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục- đào tạo, dịch vụ văn hóa- thương mại, du lịch...); tình hình tăng trưởng dân số, xây dựng và quản lí xây dựng.

- Về quá trình thực hiện nông thôn mới trên địa bàn xã: Kế thừa các quy hoạch đã được thực hiện theo chương trình Nông thôn mới, đánh giá và rà soát điều chỉnh để phù hợp với tình hình phát triển cho khu vực.

- Đánh giá về thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống giao thông liên kết vùng, giao thông nội vùng; thực trạng về nền xây dựng, các tai biến địa chất có ảnh hưởng đến xây dựng; các lưu vực thoát nước mưa; nguồn nước, tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước; khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận; nguồn và công suất cấp điện, thực trạng hệ thống đường dây cấp điện từ 110KV trở lên; thực trạng thu gom và xử lý chất thải rắn; thực trạng, quy mô của nghĩa trang…

- Đánh giá thực trạng huy động các nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng của huyện để có cơ sở dự báo khả năng huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

*c. Yêu cầu về Điều tra, thu thập các dự báo, định hướng ngành, các quy hoạch và dự án xây dựng*

- Các định hướng cấp độ vùng tỉnh về kinh tế - xã hội, xu hướng đô thị hóa, các phân vùng chức năng lớn, tổ chức không gian vùng, các trọng điểm phát triển đô thị, các vùng nông nghiệp, thương mại, công nghiệp, du lịch lớn... và các định hướng hạ tầng khung; vị thế và chức năng phát triển của huyện.

- Các định hướng cấp độ vùng tỉnh trong sử dụng đất đai, phát triển các ngành, những trọng điểm đầu tư về công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch... Một số dự kiến phát triển của các đô thị mới trên các địa bàn huyện.

***5.1.2. Đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới***

*a. Tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới*

- Đánh giá tỷ lệ số xã trong huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới, các thuận lợi khó khăn trong quá trình phát triển, xây dựng chuẩn nông thôn mới của các xã.

- Đối với các xã chưa đạt chuẩn xã nông thôn mới, đánh giá cụ thể từng xã các tiêu chí còn thiếu, các biện pháp khắc phục tiêu chí chưa đạt của chính quyền cấp xã, cấp huyện hiện nay. Kế hoạch và lộ trình đạt chuẩn xã nông thôn mới.

*b. Nhóm tiêu chí về quy hoạch*

- Đánh giá tình hình quản lý và thực hiện theo các quy hoạch trên địa bàn huyện Krông Pắc đã được phê duyệt.

- Đánh giá, cập nhật các chương trình, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện Krông Pắc và các khu vực lân cận, gồm: Danh mục, quy mô và tính chất các dự án về quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, công trình xây dựng.

- Nghiên cứu các dự án đầu tư tại các địa phương liền kề có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến huyện Krông Pắc , đặc biệt là các dự án về hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

- Tổng hợp được các vấn đề hiện trạng. Rà soát, đánh giá và bổ sung các yêu cầu điều chỉnh phù hợp với thực tế phát triển kinh tế - xã hội của huyện Krông Pắc . Lập phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với các yếu tố nhằm phát triển thế mạnh của khu vực. Đề xuất các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch xây dựng vùng huyện nông thôn mới huyện Krông Pắc .

*c. Nhóm tiêu chí về giao thông*

- Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm: Đánh giá mạng lưới giao thông huyện Krông Pắc và khu vực lân cận bao gồm giao thông đối ngoại, giao thông đô thị và hệ thống đường giao thông liên huyện, liên xã. Đánh giá cấu trúc mạng giao thông hiện trạng, vị trí và quy mô công trình đầu mối, khả năng đáp ứng nhu cầu lưu thông hiện nay và dự báo nhu cầu cho tương lai, đánh giá chỉ giới đường đỏ và khả năng mở rộng các trục chính đô thị.

- Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường.

- Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên

*d. Nhóm tiêu chí về thủy lợi*

- Đánh giá hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.

- Đánh giá tình hình thoát nước mặt của khu vực nghiên cứu thiết kế; Đánh giá về khả năng thoát nước và tỷ lệ % mương, cống hiện có.

*e. Nhóm tiêu chí về điện*

- Đánh giá hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống.

- Xác định nguồn điện, các công trình đầu mối bao gồm: trạm 110kV, trạm trung gian, trạm hạ thế; Quy mô, vị trí các công trình cấp điện cho thị trấn và các điểm dân cư nông thôn các xã; Xác định các lưới truyền tải cao thế, lưới phân phối 35kV; 22kV; 10kV trong khu vực nghiên cứu; Tình hình tiêu thụ điện năng, tỷ lệ số hộ được sử dụng lưới điện Quốc gia; Nghiên cứu, cập nhật, đánh giá các dự án lưới điện đã và đang triển khai trên địa bàn huyện Krông Pắc ; Trên cơ sở hiện trạng lưới điện đánh giá khả năng cung cấp điện của các công trình đầu mối cho khu vực giai đoạn hiện hữu, khả năng đáp ứng giai đoạn sau; Đánh giá độ mạng tải, chất lượng cung cấp điện của các tuyến đường dây để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho toàn khu vực.

*f. Nhóm tiêu chí về Y tế - Văn hóa - Giáo dục*

- Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia về y tế xã ; Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia.

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả.

Đạt hơn 60% trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia.

*g. Nhóm tiêu chí về sản xuất*

Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; hoặc có mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của huyện.

*h. Nhóm tiêu chí về Môi trường*

- Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn: Nêu rõ tình hình thu gom nước thải, chất thải rắn (hình thức, khối lượng thu gom, vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn); Nêu rõ hiện trạng các nghĩa trang nhân dân đang phục vụ khu vực huyện Krông Pắc : hình thức an táng, số lượng, vị trí, quy mô diện tích. Trên cơ sở hiện trạng, đánh giá khả năng phục vụ và mức độ ảnh hưởng của khu xử lý rác và các nghĩa trang nhân dân.

- Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường.

- Những vấn đề về môi trường và những vùng dễ bị tác động, những khuyến cáo về tình hình ô nhiễm, suy thoái môi trường; xác định các nội dung bảo vệ môi trường mà quy hoạch cần giải quyết.

*i. Nhóm tiêu chí về An ninh, trật tự xã hội, Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới*

- Đảm bảo an toàn an ninh, trật tự xã hội.

- Ban Chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định.

- Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định.

**5.2 Định hướng phát triển và các dự báo**

***5.2.1. Định hướng phát triển***

*a. Mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế huyện*

- Các định hướng mang tính chỉ đạo về phát triển các ngành kinh tế, các hoạt động kinh tế chủ lực và vùng kinh tế.

- Các chỉ tiêu và cơ cấu kinh tế chính

- Các định hướng về giải pháp và tổ chức thực hiện

*b. Khái quát định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện*

- Khu vực kinh tế nông nghiệp: Về quy mô, sản lượng, phân bố và cơ cấu dịch chuyển

- Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng: Về quy mô, sản lượng, phân bố và cơ cấu dịch chuyển

- Khu vực kinh tế dịch vụ: Về quy mô, sản lượng, phân bố và cơ cấu dịch chuyển

*c. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị :*

Phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn huyện theo định hướng trong Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến năm 2030. Và phát triển hệ thống đô thị theo phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trong Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

***5.2.2. Các dự báo liên quan***

*a. Dự báo về cơ cấu kinh tế của huyện*

Dự báo về chỉ tiêu về tăng trưởng giá trị sản xuất

Dự báo về cơ cấu kinh tế

*b. Dự báo quy mô dân số*

- Dự báo gia tăng dân số toàn huyện theo từng giai đoạn

- Dự báo gia tăng dân số khu vực đô thị và nông thôn, theo từng giai đoạn

- Dự báo phân bố dân cư theo từng đơn vị hành chính xã, thị trấn trong huyện

*c. Dự báo nhu cầu sử dụng đất*

- Lựa chọn các chỉ tiêu về sử dụng đất theo từng giai đoạn cho khu vực đô thị, khu vực nông thôn và các khu vực đặc thù trên cơ sở tính toán, xác định cụ thể theo luận cứ và tham khảo, cập nhật số liệu của các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp... theo các giai đoạn lập quy hoạch.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị toàn huyện được dự báo dựa trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê huyện năm 2022 và quy mô diện tích đất xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn của các đồ án quy hoạch xây dựng.

*d. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính*

Xác định một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản của đồ án như chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế- về xã hội, về môi trường, về hạ tầng kỹ thuật… đảm bảo phù hợp với các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, có cân đối cho phù hợp với tình hình thực tiễn, yêu cầu phát triển của khu vực.

**5.3 Đề xuất mô hình cấu trúc không gian**

*a. Mô hình phát triển không gian kinh tế*

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế của tỉnh, xây dựng các phương án phát triển kinh tế phân bố theo từng khu vực (Công nghiệp, Thương mại - dịch vụ, Nông nghiệp). Nghiên cứu, cập nhật, đề xuất phương án khả thi về cơ cấu, ngành nghề, khả năng tăng trưởng kinh tế của huyện.

- Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của các mô hình theo các yếu tố: Khả năng phát huy tiềm năng và vị thế của huyện; Khả năng liên kết không gian kinh tế của huyện trong tỉnh và vùng phụ cận; Khả năng huy động và khai thác hiệu quả, bền vững các tiềm năng về tài nguyên, nguồn nhân lực, nguồn vốn,… của huyện trong phát triển kinh tế - xã hội.

*b. Đề xuất phân vùng phát triển*

- Tổ chức mạng lưới trung tâm vùng, đô thị, nông thôn; Đề xuất khu vực phát triển kinh tế xã hội; Phân vùng quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch vùng lãnh thổ, hoặc phân khu theo các chức năng đặc thù. Chủ yếu phân chia chức năng các khu vực theo đô thị - nông thôn, công nghiệp - công nghệ cao, đầu mối giao thông vùng, các lĩnh vực y tế, giáo dục, vùng bảo tồn cảnh quan, vùng nông nghiệp...

- Đề xuất vùng cảnh quan tự nhiên kết hợp với hệ thống không gian mở lớn cần khoanh vùng kiểm soát; Đề xuất các ranh giới kiểm soát phát triển các đô thị và khu dân cư nông thôn, ranh giới các vùng, khu vực khuyến khích phát triển, hạn chế phát triển và cấm phát triển...

**5.4. Định hướng phát triển không gian vùng**

*a. Định hướng các cơ sở động lực phát triển kinh tế vùng huyện*

- Phát triển mạng lưới các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Công nghiệp phục vụ nông nghiệp và ngành nghề nông thôn tập trung vào sản xuất cung ứng phần lớn vật tư phục vụ nông nghiệp. Phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện có quy mô phù hợp, ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp hình thành mới gắn với các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất được lựa chọn trên địa bàn huyện để tập trung kêu gọi đầu tư. Tại các làng nghề gây ô nhiễm môi trường nơi ở, cần tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư tập trung và hình thành các khu tiểu thủ công nghiệp tập trung.

- Phát triển mạng lưới trung tâm dịch vụ thương mại: từng bước xã hội hóa việc cung cấp các dịch vụ công cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tại các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện hình thành mạng lưới chợ trung tâm huyện, một số loại hình tổ chức phân phối như siêu thị, trung tâm thương mại quy mô nhỏ và vừa (chủ yếu là hạng III), cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi. Phát triển các loại hình tổ chức thương mại đặc thù tại các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung hoặc vùng ven đô thị. Nghiên cứu hình thành các chợ đầu mối phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Phát triển mạng lưới dịch vụ sản xuất nông nghiệp;

- Phát triển các cụm, điểm du lịch.

*b. Định hướng quy hoạch không gian vùng huyện*

- Cập nhật, đề xuất các định hướng phát triển không gian vùng huyện gắn kết với các vùng lân cận, phù hợp với định hướng phát triển không gian của tỉnh. Tổ chức hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật kết nối với các vùng huyện và các đô thị lân cận;

- Tổ chức không gian phát triển các điểm đô thị và dân cư nông thôn gồm động lực phát triển, cấu trúc, khung phát triển các hệ thống trung tâm, các khu vực dân cư, đáp ứng yêu cầu về nâng cao điều kiện sống của dân cư trong vùng; Kế thừa các đồ án quy hoạch chung thị trấn, các quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn huyện đã được phê duyệt.

- Xác định vị trí và định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm, xác định các vùng kiến trúc cảnh quan có tầm quan trọng cần tổ chức khai thác; đề xuất tổ chức không gian các khu trung tâm và hệ thống các tuyến – điểm khai thác du lịch để có các giải pháp quy hoạch và kiến trúc phù hợp;

- Quy hoạch phân vùng sản xuất nông nghiệp: Trên cơ sở các vùng sản xuất nông nghiệp hiện có; trong đó hình thành những vùng trọng điểm, vùng sản xuất nông nghiệp mang lại giá trị kinh tế cao. Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với hệ thống kênh mương tưới tiêu đảm bảo nhu cầu đáp ứng cho phát triển nông nghiệp và đáp ứng với tình hình biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay.

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm : Trung tâm giáo dục , đào tạo , văn hóa , y tế , thể dục , thể thao có quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng ; trung tâm thương mại , dịch vụ cấp vùng ; khu du lịch , vui chơi , giải trí , nghỉ dưỡng và các di tích văn hóa – lịch sử có giá trị

- Định hướng xây dựng huyện nông thôn mới; Nghiên cứu đánh giá sự phù hợp của quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã với không gian quy hoạch xây dựng vùng huyện và gắn kết phát triển đô thị.

**5.5. Định hướng quy hoạch sản xuất nông nghiệp**

- Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gắn với các thị trấn, trung tâm cụm xã, các cụm công nghiệp gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung, đảm bảo phục vụ cho tiểu vùng trong huyện nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn trong tiểu vùng;

- Quy hoạch phát triển các trung tâm dịch hỗ trợ sản xuất nông thôn: là khu vực tập trung các khu chức năng bao gồm sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); về thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường) và dịch vụ thiết yếu cho cuộc sống (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao). Đối với khu vực nông thôn trong các đô thị lớn có tốc độ đô thị hóa cao, cần bổ sung thêm một số chức năng khác như nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp. Các trung tâm dịch hỗ trợ sản xuất nông thôn này phạm vi phục vụ 1 xã hoặc liên xã, có bán kính phục vụ trung bình từ 10-15km.

- Hình thành các phân vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng thuận lợi cho việc áp dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, mạng lưới hạ tầng phục vụ sản xuất đáp ứng được cơ giới hóa trong nông nghiệp và gắn với điều kiện biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay. Xác định vùng sản xuất nông nghiệp và đưa ra mô hình nông nghiệp kỹ thuật cao gắn liền với hình thành các vùng, tiểu vùng chuyên canh hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế của từng tiểu vùng, đặc biệt gắn kết với phát triển loại hình du lịch sinh thái.

**5.6. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn**

- Phát triển hệ thống đô thị, phân loại đô thị, lựa chọn hình thái, cấu trúc, mô hình phát triển, chức năng và quy mô các đô thị: Phát triển trung tâm Hành chính tổng hợp (trung tâm chính); Phát triển trung tâm chuyên ngành (trung tâm động lực); Phát triển các điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã:

- Đối với khu vực nông thôn ngoài đô thị cần xác định các điểm dân cư có tiềm năng phát triển để tập trung đầu tư, xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu bố trí dân cư mới phát triển hàng năm trên địa bàn xã. Xây dựng nông thôn mới phù hợp với lộ trình, giai đoạn nâng cấp lên đô thị với mục tiêu phát triển kinh tế tối đa, sử dụng đất đai hiệu quả,có sự chuẩn bị cho việc lên đô thị, việc xây dựng nông thôn mới cần có sự gắn bó mật thiết với quá trình đô thị hóa, có sự kế thừa, tránh đầu tư lãng phí khi phát triển lên đô thị. Khi chưa có các dự án đầu tư phát triển đô thị - công nghiệp, thực hiện theo tiêu chí huyện nông thôn mới, nhưng phải đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển của đô thị. Khi có các dự án đầu tư phát triển đô thị - công nghiệp sẽ thực hiện theo các tiêu chí về đô thị.

**5.7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội**

- Tổ chức không gian hệ thống hạ tầng xã hội: Định hướng mạng lưới về giáo dục, y tế, thương mại (cấp vùng tỉnh, cấp huyện, cấp xã) trong bối cảnh mới gắn kết với các khu vực đô thị trên địa bàn huyện. Trong đó:

- Định hướng phát triển mạng lưới thương mại dịch vụ huyện. Xác định vị trí và quy mô các trung tâm thương mại, các chợ đầu mối, trung tâm bán buôn và bán lẻ các sản phẩm… Xác định mô hình chợ tại trung tâm huyện, các thị trấn và các xã.

- Định hướng phát triển mạng lưới y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT trên địa bàn huyện theo phân cấp các đô thị và các điểm dân cư nông thôn đảm bảo đúng quy chuẩn hiện hành.

- Định hướng phát triển mạng lưới Du lịch sinh thái trên địa bàn huyện, nghiên cứu và đưa ra giải pháp nhằm phát triển đa dạng hóa sản phẩm du lịch (du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng… ). Xác định vị trí, quy mô và tổ chức không gian các điểm du lịch.

**5.8. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

*a. Giao thông*

- Trên cơ sở nghiên cứu hiện trạng mạng lưới giao thông, nghiên cứu các dự án giao thông quốc gia tác động đến các đô thị trong huyện. Phân tích nhu cầu sử dụng giao thông, khả năng kết nối giao thông giữa các tuyến đường quốc gia, đường tỉnh với huyện Krông Pắc , từ đó đưa ra mô hình phát triển mạng lưới giao thông cho toàn huyện.

- Đề xuất mô hình giao thông khu vực phù hợp với cấu trúc huyện. Tổ chức, kết nối giao thông giữa khu vực thị trấn với các điểm dân cư nông thôn trong huyện, các trung tâm chuyên ngành và các vùng lân cận.

- Phân loại, phân cấp các tuyến giao thông đô thị - nông thôn. Xác định vị trí quy mô, số lượng các công trình giao thông như bến xe, bãi đỗ xe, cầu cống đường bộ… Thiết kế mặt cắt ngang các loại đường cải tạo, xây dựng mới; Xác định hệ thống chỉ tiêu kinh tế về quỹ đất giao thông và các chỉ tiêu kỹ thuật về tuyến đường áp dụng. Tổng hợp khối lượng xây dựng và khái toán kinh phí đầu tư.

*b. Chuẩn bị kỹ thuật*

- Đánh giá, xác định các loại đất thuộc phạm vi nghiên cứu theo điều kiện tự nhiên và phân loại thuận lợi, ít thuận lợi hay không thuận lợi cho xây dựng. Từ đó xác định cao độ xây dựng khống chế cho từng khu vực và cao độ các tuyến giao thông đối ngoại và các trục đường chính theo các tiêu chí đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ.

- Đề xuất các yêu cầu khai thác quỹ đất xây dựng trên cơ sở bảo vệ và tôn trọng cảnh quan, địa hình tự nhiên, đáp ứng được các điều kiện kỹ thuật, đảm bảo an toàn, giữ được bản sắc địa hình vùng, từ đó xác định khu vực, khối lượng cần tôn nền và hạ nền. Đề xuất các giải pháp thiết kế san nền cho khu vực phát triển đô thị - nông thôn.

- Xác định các lưu vực thoát nước mặt chính ra sông, hồ và hệ thống cống thoát nước mặt chính. Đề xuất các giải pháp phòng tránh các tai biến thiên nhiên, các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát lũ, phát triển hệ thống thuỷ lợi đầu mối, đê, đập..., cung cấp nước cho nông nghiệp và đặc biệt là đáp ứng yêu cầu phân lũ, thoát lũ trong vùng.

- Nêu các yêu cầu về giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác... Yêu cầu giải pháp kỹ thuật cho các khu vực giáp ranh giữa phát triển mới và hiện trạng tránh tình trạng ngập úng tại các khu vực xây dựng hiện hữu.

*c. Cấp nước*

- Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước cho khu vực các đô thị huyện Krông Pắc và các xã dân cư nông thôn. Đánh giá trữ lượng và chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm trong địa bàn huyện Krông Pắc (hoặc rộng hơn là vùng tỉnh Đắk Lắk).

- Lựa chọn nguồn nước sử dụng cho các giai đoạn phát triển khu vực đô thị - nông thôn trên phạm vi huyện Krông Pắc , trong đó ưu tiên chiến lược cấp nước sạch theo hướng khai thác sử dụng nguồn nước mặt.

- Xác định quy mô các công trình đầu mối cấp nước; Xác định vị trí công trình đầu mối, công suất khai thác; Mạng lưới đường ống cấp nước... Tính toán cải tạo mở rộng quy mô công suất nhà máy nước hiện có hay xây mới để đáp ứng nhu cầu cấp nước cho huyện Krông Pắc trong các giai đoạn phát triển. Thiết kế bổ sung mạng lưới cấp nước cho các đô thị huyện Krông Pắc , các khu đô thị mới và các xã dân cư nông thôn.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phạm vi bảo vệ nguồn nước và nhà máy xử lý.

*d. Cấp điện, năng lượng, hạ tầng viễn thông thụ động*

- Xác định chỉ tiêu cấp điện, năng lượng đối với các loại phụ tải khu vực các đô thị huyện Krông Pắc , các khu vực phát triển mới và các điểm dân cư nông thôn.

- Dự báo nhu cầu sử dụng điện, năng lượng trên cơ sở số liệu kinh tế huyện Krông Pắc , từ đó từ đó đưa ra các giải pháp về nguồn điện, mạng lưới cấp điện, năng lượng khác phù hợp với sự phát triển của khu vực.

- Cân đối nhu cầu tiêu thụ điện, năng lượng với khả năng cung cấp nguồn các giai đoạn quy hoạch. Đề xuất các giải pháp, dự kiến các công trình đầu mối cấp điện, cung cấp năng lượng tổ chức mạng lưới đường dây, đường ống và các trạm biến áp, trạm chung chuyển cho từng giai đoạn quy hoạch khu vực đô thị - nông thôn trên phạm vi huyện Krông Pắc .

- Dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ, đề xuất phương án công nghệ, lựa chọn xây dựng mạng truyền thông, quy hoạch mạng lưới.

- Đánh giá, lựa chọn giải pháp công nghệ, dịch vụ thông tin liên lạc. Xác định mạng, chuyển mạch, mạng dịch dụ viễn thông, mạng ngoại vi và hệ thống truyền dẫn.

- Quy hoạch công trình hạ tầng viễn thông thụ động tại khu vực các đô thị huyện Krông Pắc , các khu vực phát triển mới và các điểm dân cư nông thôn đảm bảo mạng lưới thông tin liên lạc và phát triển các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu về cảnh quan đô thị.

*e. Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang*

- Xác định chỉ tiêu, dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn và nhu cầu đất nghĩa trang cho khu vực các đô thị huyện Krông Pắc mở rộng trong tương lai và các điểm dân cư nông thôn.

- Thiết kế mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt. Xác định vị trí, quy mô công suất trạm xử lý nước thải. Định hướng về công tác thoát nước thải, các yêu cầu vệ sinh đối với các loại nước thải sau khi xử lý.

- Đề xuất giải pháp tổ chức thu gom và quản lý CTR. Xem xét vị trí các điểm trung chuyển CTR hiện có và đề xuất vị trí các điểm trung chuyển CTR mới. Đề xuất vị trí, quy mô, công suất công trình đầu mối xử lý chất thải rắn theo quy hoạch cấp vùng.

- Đề xuất các giải pháp xây dựng nghĩa trang.

*f. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng*

- Dự báo, đánh giá các diễn biến môi trường, các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường của phương án quy hoạch đối với các khu vực phát triển (đô thị, nông thôn, các khu vực bảo tồn,…) và vùng lân cận. Đề xuất giải pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường các khu vực trên toàn huyện.

- Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường.

**5.9. Các chương trình, dự án ưu tiên và nguồn lực thực hiện**

*a. Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư*

- Đẩy mạnh các động lực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, phát triển các kết cấu hạ tầng để phát triển công nghiệp tăng khả năng thu hút đầu tư.

- Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và nhà ở.

- Bảo vệ môi trường tự nhiên, hạn chế các tác động xấu của phát triển công nghiệp và dân cư.

- Bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh và di sản văn hoá truyền thống trên địa bàn huyện.

*b. Các chương trình đầu tư*

- Trên cơ sở của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự báo khả năng đầu tư của các nhà đầu tư, xác định các chương trình dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn đầu.

- Xác định các hạng mục ưu tiên đầu tư cho huyện Krông Pắc với sự ưu tiên các dự án mang ý nghĩa tạo động lực phát triển công nghiệp, phát triển đô thị dịch vụ hậu cần, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, phát triển đầu mối HTKT cấp vùng.

- Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: các khu trung tâm động lực, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hoá các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên về giao thông, cao độ nền và thoát nước mặt, cấp nước, cấp điện và chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang, bảo vệ môi trường

*c. Tổng hợp kinh phí đầu tư, nguồn lực thực hiện, đề xuất nguồn lực thực hiện*

- Trên cơ sở danh mục và lộ trình cho các chương trình phát triển của huyện Krông Pắc (khu vực đô thị, nông thôn, các trung tâm chuyên ngành như công nghiêp, du lịch, thương mại, nông lâm nghiệp, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, … từ đó xác định nhu cầu kinh phí cho các dự án trọng điểm phát triển toàn khu vực cho các chương trình theo từng giai đoạn phát triển.

- Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng đợt đầu hệ thống hạ tầng kĩ thuật khung trên địa bàn huyện.

- Đề xuất nguồn lực thực hiện.

**5.10. Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch**

Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**5.11. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch vùng huyện**

- Quy định chung: Xác định đối tượng áp dụng, phân công quản lý; Quy định về quy mô diện tích và dân số của đô thị, nông thôn; Quy định về quản lý phát triển không gian tổng thể khu vực đô thị, nông thôn, các khu vực hạn chế phát triển, khu vực không được phép xây dựng; Quy định về quy mô phát triển các trung tâm chuyên ngành (công nghiệp, công nghệ cao, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, sinh thái.v.v…); Quy định về quy mô khu vực cần bảo tồn, các khu vực phát triển hạ tầng xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Các quy định chủ yếu về kiểm soát phát triển và bảo vệ môi trường đô thị đối với hệ sinh thái tự nhiên (sông, hồ, rừng, cây xanh, núi…), địa hình cảnh quan, nguồn nước, không khí, tiếng ồn;

- Quy định về tổ chức thực hiện: Các quy định về tính pháp lý, kế hoạch tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện (lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết).

**VI. HỒ SƠ SẢN PHẨM**

Hồ sơ của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện tuân thủ theo Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2005 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 04/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 24/10/2022 v/v quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và quy hoạch nông thôn. Cụ thể:

Sản phẩm gồm 01 bộ hồ sơ màu và 06 bộ hồ sơ đen trắng. Thành phần một bộ hồ sơ như sau:

*Bảng 5: Danh mục hồ sơ sản phẩm*

| **TT** | **Danh mục** | **Tỷ lệ** | **Hồ sơ** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A0** | **A3** |
| **I** | **Phần bản vẽ** |  |  |  |
| 1 | Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng | Thích hợp | X | X |
| 2 | Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, phân bố dân cư và sử dụng đất | 1/25.000 | X | X |
| 3 | Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội | 1/25.000 | X | X |
| 4 | Các bản đồ hiện trạng hạ tầng kỹ thuật | 1/25.000 | X | X |
| 5 | Bản đồ phân vùng quản lý phát triển | 1/25.000 | X | X |
| 6 | Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng | 1/25.000 |  |  |
| 7 | Các bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng | 1/25.000 | X | X |
| **II** | **Phần thuyết minh** |  |  |  |
| 1 | Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có liên quan; các bản đồ, sơ đồ có liên quan đính kèm thuyết minh tổng hợp. | A4 |  |  |
| 2 | Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện | Â4 |  |  |
| **III** | **USB ghi toàn bộ dữ liệu** |  |  |  |

**VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí thực hiện được tính theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng kinh phí thực hiện** | **2.573.461.000 đồng** |
| *- Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch* | *109.066.203 đồng* |
| *- Chi phí lập đồ án quy hoạch*  *- Chi phí lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý GIS* | *1.808.309.888đồng*  *18.,830.989 đồng* |
| *- Các chi phí khác* | *460.253.920 đồng* |

**VIII. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

**8.1 Kế hoạch thực hiện**

Thời gian thực hiện không quá 12 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

Thời gian trên không kể thời gian chủ đầu tư, các cơ quan thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt hoặc các lý do bất khả kháng.

*Bảng 6: Kế hoạch và tiến độ dự kiến*

| **TT** | **Nội dung công việc** | **Tháng thực hiện** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1 | Khảo sát, thu thập số liệu hiện trạng. Rà soát, đánh giá và phân tích hiện trạng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dự báo phát triển |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Đề xuất các ý tưởng quy hoạch |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lập hồ sơ quy hoạch |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xin ý kiến các cơ quan liên quan và cộng đồng dân cư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Tổng hợp hoàn thiện hồ sơ dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Trình thẩm định |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hoàn thiện hồ sơ đồ án |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Trình UBND tỉnh phê duyệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**8.2 Yêu cầu về lấy ý kiến đồ án quy hoạch**

*Bảng 7: Lấy ý kiến về đồ án quy hoạch*

| **TT** | **Nội dung** | **Hình thức** | **Đối tượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xin ý kiến về phương án ý tưởng quy hoạch | Trực tiếp | UBND huyện |
| 2 | Xin ý kiến chính thức về phương án quy hoạch (lần 1) | Trực tiếp | UBND huyện |
| 3 | Xin ý kiến chính thức về phương án quy hoạch (lần 2) | Trực tiếp | Ban thường vụ huyện ủy |
| 4 | Xin ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan | Lấy ý kiến bằng phiếu. | Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan |
| 5 | Thông qua Hội đồng nhân dân huyện | Trực tiếp | HĐND huyện |
| 6 | Xin ý kiến các Sở, ban ngành | Gửi hồ sơ xin ý kiến bằng văn bản | Các Sở, ban ngành |
| 7 | Báo cáo Hội đồng thẩm định của tỉnh | Trực tiếp | Hội đồng thẩm định của tỉnh |
| 8 | Báo cáo UBND tỉnh (nếu có) | Trực tiếp | UBND tỉnh |
| 9 | Thẩm định hồ sơ quy hoạch | Gửi hồ sơ | Sở Xây dựng |

**8.2 Tổ chức thực hiện**

Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắl Lắk

Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Đắl Lắk

Cơ quan chủ đầu tư, tổ chức lập quy hoạch: UBND huyện Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị lập quy hoạch: Thực hiện lựa chọn nhà thầu tư vấn lập đồ án quy hoạch theo các quy định pháp luật hiện hành.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | |  | |  | | *Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2023* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | |  | |  | |  |  | | | | | | | |  | | | | | |  | | |
| **TỔNG HỢP DỰ TOÁN THIẾT KẾ QUY HOẠCH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | |  | |  | |  |  | | | | | | | |  | | | | | |  | | |
| **1. Tên đồ án : Quy hoạch xây dựng vùng huyện Krông Pắk, tỉnh Đắk Lắk** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **đến năm 2045** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | |  | |  | |  |  | | | | | | | |  | | | | | |  | | |
| **2. Quy mô nghiên cứu :** | | | | | | |  |  | | | | | | | |  | | | | | |  | | |
| - Diện tích : 625,76 km2 | | | | | | | |  | | | | | | | |  | | | | | |  | | |
| - Dân số đến năm 2045 : 265.000 người | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Mật độ dân số: 423 người/km2 | | | | | | | |  | | | | | | | |  | | | | | |  | | |
| **3. Căn cứ để lập dự toán** | | | | | | |  |  | | | | | | | |  | | | | | |  | | |
| - Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng v/v hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| '- Căn cứ Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ về việc quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |
| **4. Tổng hợp dự toán :** | | | | | | | | | **2.389.690.000** | | | | | | | **đ** | |
|  | Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng chẵn./. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bao gồm : | | | | |  | | | | | | |  |  |  | | | | |  | | | |
|  |  | | ***Chi phí mua bản đồ phục vụ lập quy hoạch*** | | | | | | | | ***15.000.000*** | | | | | | ***đ*** | | |
|  |  | | ***Chi phí phục vụ công tác đấu thầu :*** | | | | | | |  | ***15.962.576*** | | | | | | ***đ*** | | |
|  |  | | ***Chi phí lập đồ án QH vùng huyện*** | | | | | | | | ***1.808.309.888*** | | | | | | ***đ*** | | |
|  |  | | ***Lập nhiệm vụ QH vùng huyện*** | | | | | | | | ***109.066.203*** | | | | | | ***đ*** | | |
|  | Chi phí liên quan đến lập quy hoạch : | | | | | | |  | |  |  | | | | | |  | | |
|  |  | | *Thẩm định lập nhiệm vụ* | | | | | | | | *19.830.219* | | | | | | *đ* | | |
|  |  | | *Thẩm định đồ án QH vùng huyện* | | | | | | | | *102.087.313* | | | | | | *đ* | | |
|  |  | | *Quản lý nghiệp vụ lập QH vùng huyện* | | | | | | | | *191.023.281* | | | | | | *đ* | | |
|  |  | | *Chi phí tổ chức lấy ý kiến cộng đồng* | | | | | | | | *36.166.198* | | | | | | *đ* | | |
|  |  | | *Công bố quy hoạch (không bao gồm panô quảng cáo)* | | | | | | | | *54.249.297* | | | | | | *đ* | | |
|  |  | | *Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán* | | | | | | |  | *13.319.161* | | | | | | *đ* | | |
|  |  | | *Chi phí kiểm toán độc lập* | | | | |  | |  | *24.675.499* | | | | | | *đ* | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Phụ lục 1*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **DỰ TOÁN THIẾT KẾ QUY HOẠCH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Tên đồ án : Quy hoạch xây dựng vùng huyện Krông Pắk, tỉnh Đắk Lắk** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **đến năm 2045** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. Quy mô nghiên cứu :** | |  | | | | |  | | | |  | | | |  | | | |  | | | | | | | | |  |
| - Diện tích : 625,76 km2 | | | | | |  | | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |
| - Dân số đến năm 2045 : 265.000 người | | | | | |  | | - Mật độ dân số: 423 người/km2 | | | | | | | | | | | | | |
| **3. Căn cứ để lập dự toán :** | | | |  | |  | | | |  | | | |  | | | |  | | | | | |
| - Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng v/v hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| '- Căn cứ Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ về việc quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Hạng mục công việc** | | **Giá gốc** | | **Tỷ lệ %** | | | | **Giá trước thuế** | | | **Thuế VAT** | | | | **Giá sau thuế** | | | |
|  | | | | |
| **I** | **Chi phí lập đồ án QHV** | |  | |  | | | |  | | |  | | | |  | | | |  | | | | |
| 1 | Chi phí lập đồ QHV | | 1.643.918.080 | | 100% | | | | 1.643.918.080 | | | 164.391.808 | | | | 1.808.309.888 | | | |  | | | | |
| 3 | Lập nhiệm vụ QHV | | 99.151.094 | | 100% | | | | 99.151.094 | | | 9.915.109 | | | | 109.066.203 | | | |  | | | | |
|  | ***Cộng (I)*** | |  | |  | | | | 1.743.069.174 | | | 174.306.917 | | | | ***1.917.376.091*** | | | |  | | | | |
| **II** | **Chi phí khác liên quan đến quá trình lập đồ án QHV** | | | | | | | | | | | |  | | | |  | | |  | | | | | |
| 1 | Thẩm định lập nhiệm vụ | | 99.151.094 | | 20,00% | | | |  | | |  | | | | 19.830.219 | | | |  | | | | |
| 2 | Thẩm định đồ án QH | | 1.643.918.080 | | 6,21% | | | |  | | |  | | | | 102.087.313 | | | |  | | | | |
| 3 | Quản lý lập QHV | | 1.643.918.080 | | 11,62% | | | |  | | |  | | | | 191.023.281 | | | |  | | | | |
| 4 | Chi phí tổ chức lấy ý kiến cộng đồng | | 1.643.918.080 | | 2,00% | | | | 32.878.362 | | | 3.287.836 | | | | 36.166.198 | | | |  | | | | |
| 5 | Công bố quy hoạch (không bao gồm panô quảng cáo) | | 1.643.918.080 | | 3,00% | | | | 49.317.542 | | | 4.931.754 | | | | 54.249.297 | | | |  | | | | |
|  | ***Cộng (II)*** | |  | |  | | | |  | | |  | | | | ***403.356.307*** | | | |  | | | | |
| **III** | **Chi phí thực hiện công tác đấu thầu** | | *(Phụ lục 2)* | |  | | | | 14.511.433 | | | 1.451.143 | | | | **15.962.576** | | | |  | | | | |
| **IV** | **Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (I+II+III)** | | 2.336.694.974 | | 0,57% | | | |  | | |  | | | | 13.319.161 | | | |  | | | | |
| **V** | **Chi phí kiểm toán độc lập (I+II+III)** | | 2.336.694.974 | | 0,96% | | | | 22.432.272 | | | 2.243.227 | | | | 24.675.499 | | | |  | | | | |
|  | ***Cộng (II+ III+IV+V)*** | |  | |  | | | |  | | |  | | | | *457.313.543* | | | |  | | | | |
|  | **Tổng cộng (I + II +..V )** | |  | |  | | | |  | | |  | | | | ***2.374.689.634*** | | | |  | | | | |
|  | **Làm tròn** | |  | |  | | | |  | | |  | | | | **2.374.690.000** | | | |  | | | | |



|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Phụ lục 2*** | | | | |
| **Chi phí thực hiện công tác đấu thầu** | | | | |
| **1. Tên đồ án : Quy hoạch xây dựng vùng huyện Krông Pắk, tỉnh Đắk Lắk** | | | | |
| **đến năm 2045** | | | | |
|  |  |  |  |  |
| Căn cứ Điều 9, Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính Phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. | | | | |
| Căn cứ theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng | | | | |
|  |  |  |  | *Đơn vị: đồng* |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn giá** | **Tỷ lệ** | **Thành tiền** |
|  |  | 1.643.918.080 | 0,7410% | 12.181.433 |
| 1 | Lập hồ sơ mời thầu | 12.181.433 | 45% | 5.481.645 |
| 2 | Đánh giá hồ sơ dự thầu | 12.181.433 | 55% | 6.699.788 |
| 3 | Chi phí thẩm định HSMT | 1.643.918.080 | giá tối thiểu | 1.000.000 |
| 4 | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu | 1.643.918.080 | giá tối thiểu | 1.000.000 |
| 5 | Chi phí đăng tải hồ sơ mời thầu |  |  | 330000 |
|  | **Tổng cộng (1-5)** |  |  | **14.511.433** |

1. Gồm các xã: Ea Kly, Hòa Đông, Ea Kênh, Hòa An, Ea Kuăng, Ea Phê, Ea Yông, Hòa Tiến, Tân Tiến và Ea Knuếc, Krông Buk và xã Ea Uy. [↑](#footnote-ref-1)